CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
SSI SECURITIES CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/*No.*: 137/2025/CV-SSIHO
V/v: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024
Ref: Disclosure of the 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 24th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange***

- Tên tổ chức: *Organization name*	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI** ***SSI SECURITIES CORPORATION***
- Mã chứng khoán: *Ticker*	SSI *SSI*
- Địa chỉ: *Address*	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh *72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC*
- Điện thoại liên hệ: *Telephone*	028-38242897 *028-38242897*
- Email:	congbothongtin@ssi.com.vn
- Website:	https://www.ssi.com.vn/

Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosed information*:

1. **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Việt)**
   The 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements (Vietnamese version)
   Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 tại trang số 72 của Báo cáo.
   In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements on page 72 of the Financial Statements

2. **Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 (bản tiếng Anh)**
   The 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements (English version)
   Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 tại trang số 73 của Báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301955155
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.24 17:45:17 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements on page 73 of the Financial Statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.
This information was posted on SSI website on January 24th, 2025 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Tài liệu đính kèm/*Attached documents*:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 (bản Tiếng Việt và bản Tiếng Anh);
  The 4th Quarter of 2024 Consolidated Financial Statements (Vietnamese and English version)

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

SSI Securities Corporation

4th Quarter of 2024 consolidated financial statements

31 December 2024

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**70,932,391,912,367**	**65,755,288,989,500**
110	***I. Financial assets***		**70,813,502,224,578**	***65,659,269,540,690***
111	1. Cash and cash equivalents	5	239,000,238,200	493,905,528,209
111.1	*1.1 Cash*		*208,969,991,625*	*478,598,469,030*
111.2	*1.2 Cash equivalents*		*30,030,246,575*	*15,307,059,179*
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	7.1	42,438,121,481,401	44,072,153,174,688
113	3. Held-to-maturity (HTM) investments	7.3	3,893,901,724,895	4,972,970,722,803
114	4. Loans	7.4	21,998,601,885,375	15,134,065,013,420
115	5. Available-for-sale (AFS) financial assets	7.2	562,332,851,822	415,753,839,520
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	8	(55,101,823,874)	(32,695,438,612)
117	7. Receivables	9	800,614,271,922	589,751,856,359
117.1	*7.1 Receivables from disposal of financial assets*		*507,766,978,808*	*267,997,744,808*
117.2	*7.2 Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets*		*292,847,293,114*	*321,754,111,551*
117.4	*7.2.1 Accruals for undue dividend and interest income*		*292,847,293,114*	*321,754,111,551*
118	8. Advances to suppliers	9	927,764,853,829	32,286,430,398
119	9. Receivables from services provided by the Company	9	30,201,748,046	20,702,848,950
122	10. Other receivables	9	210,104,950,765	192,247,001,763
129	11. Provision for impairment of receivables	9	(232,039,957,803)	(231,871,436,808)
130	***II. Other current assets***	***10***	**118,889,687,789**	***96,019,448,810***
131	1. Advances		20,927,597,892	18,625,123,377
132	2. Office supplies, tools and materials		595,758,695	1,451,468,687
133	3. Short-term prepaid expenses		54,860,667,972	63,304,503,778
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges		772,112,130	244,890,400
136	5. Taxes and State receivables		55,944,865	-
137	6. Other current assets		41,677,606,235	12,393,462,568

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**2,574,910,647,355**	**3,486,038,113,148**
210	***I. Long-term financial assets***		**1,625,606,669,387**	***2,821,238,620,031***
212	1. Long-term investments	11	1,625,606,669,387	2,821,238,620,031
212.1	*1.1. HTM investments*		*938,116,263,256*	*2,171,558,577,993*
212.3	*1.2. Investment in joint ventures and associates*		*687,490,406,131*	*649,680,042,038*
220	***II. Fixed assets***		**231,350,675,694**	***269,476,512,837***
221	1. Tangible fixed assets	12	118,506,719,899	172,385,377,470
222	*1.1. Cost*		*408,360,121,790*	*408,960,853,045*
223a	*1.2. Accumulated depreciation*		*(289,853,401,891)*	*(236,575,475,575)*
227	2. Intangible fixed assets	13	112,843,955,795	97,091,135,367
228	*2.1. Cost*		*313,999,554,731*	*254,746,208,312*
229a	*2.2. Accumulated amortisation*		*(201,155,598,936)*	*(157,655,072,945)*
230	***III. Investment properties***	***14***	**200,196,436,698**	***235,719,785,810***
231	1. Cost		*287,459,600,028*	334,221,951,291
232a	2. Accumulated depreciation		*(87,263,163,330)*	(98,502,165,481)
240	***IV. Construction in progress***	***15***	***387,623,333,376***	***32,113,341,467***
250	***V. Other long-term assets***		***130,133,532,200***	***127,489,853,003***
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges		31,205,273,582	34,048,594,628
252	2. Long-term prepaid expenses	16	21,614,788,489	30,191,564,114
253	3. Deferred income tax assets	17	24,001,105,881	19,049,102,491
254	4. Payment for Settlement Assistance Fund	18	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Other long-term assets		33,312,364,248	24,200,591,770
270	**TOTAL ASSETS**		**73,507,302,559,722**	**69,241,327,102,648**

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Ending balance VND	Opening balance VND
300	**C. LIABILITIES**		**46,680,651,947,954**	**46,000,434,991,835**
310	***I. Current liabilities***		***46,599,438,522,989***	***45,939,117,288,138***
311	1. Short-term borrowings and financial leases	20	45,501,969,699,137	43,168,931,078,677
312	*1.1. Short-term borrowings*		*45,501,969,699,137*	*43,168,931,078,677*
318	2. Payables for securities trading activities	21	227,883,634,106	141,432,129,400
320	3. Short-term trade payables	22	103,075,387,679	862,312,021,006
321	4. Short-term advance from customers		26,490,726,300	23,583,183,500
322	5. Statutory obligation	23	201,293,124,495	359,826,258,949
323	6. Payables to employees		93,761,808,205	108,456,214,320
324	7. Employee benefits		884,019,653	1,041,882,063
325	8. Short-term accrued expenses	24	67,847,177,428	67,825,737,639
327	9. Short-term unearned revenue		1,299,798,330	643,333,335
328	10. Short-term deposits received		362,313,180	446,275,600
329	11. Other short-term payables	26	18,037,472,054	902,843,398,147
331	12. Bonus and welfare fund	25	356,533,362,422	301,775,775,502
340	***II. Non-current liabilities***		***81,213,424,965***	***61,317,703,697***
351	1. Long-term unearned revenue	27	54,562,883,675	52,387,159,357
356	2. Deferred income tax payable	17	26,650,541,290	8,930,544,340
400	**D. OWNERS' EQUITY**	**28**	**26,826,650,611,768**	**23,240,892,110,813**
410	***I. Owners' equity***		***26,826,650,611,768***	***23,240,892,110,813***
411	1. Share capital		20,713,065,094,108	18,291,394,836,235
411.1	*1.1. Capital contribution*		*19,638,639,180,000*	*15,011,301,370,000*
411.1a	*a. Ordinary shares*		*19,638,639,180,000*	*15,011,301,370,000*
411.2	*1.2. Share premium*		*1,093,540,920,517*	*3,299,208,472,644*
411.5	*1.3. Treasury shares*		*(19,115,006,409)*	*(19,115,006,409)*
412	2. Differences from revaluation of assets at fair value		31,690,477,740	(3,793,033,106)
413	3. Foreign exchange rate differences		72,177,590,546	55,243,155,795
414	4. Charter capital supplementary reserve		3,000,000,000	61,252,419,507
417	5. Undistributed profit		5,856,098,315,938	4,696,261,511,253
417.1	*5.1. Realized profit*	*28.1*	*6,025,186,849,191*	*4,764,972,942,283*
417.2	*5.2. Unrealized profit*	*28.1*	*(169,088,533,253)*	*(68,711,431,030)*
418	6. Non-controlling interests		150,619,133,436	140,533,221,129
440	**TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY**		**73,507,302,559,722**	**69,241,327,102,648**

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance*	*Opening balance*
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
004	Bad debts written off (VND)		44,493,312,525	44,161,494,585
005	Foreign currencies			
	USD		*336,561.71*	*833,572.28*
	EUR		*101.80*	*101.46*
	GBP		*107.64*	*107.64*
006	Outstanding shares (number of shares)		1,961,872,450	1,499,138,669
007	Treasury shares (number of shares)		1,991,468	1,991,468
008	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository of the Company (VND)		7,187,812,570,000	4,883,569,670,000
009	Non-traded financial assets deposited at Vietnam Securities Depository of the Company (VND)		525,880,220,000	13,547,260,000
010	Awaiting financial assets of the Company (VND)		23,542,100,000	337,024,380,000
012	Financial assets which undeposited at Vietnam Securities Depository of the Company (VND)		9,646,573,797,300	10,179,573,915,500
013	Entitled financial assets of the Company (VND)		2,768,230,000	-
014	Covered warrants (number of covered warrants)		1,033,885,200	677,576,400
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS			
021	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository of investors (VND)		119,604,922,696,400	92,107,232,651,200
021.1	*Unrestricted financial assets*		*102,694,055,926,400*	*78,834,186,721,200*
021.2	*Restricted financial assets*		*4,982,805,830,000*	*969,229,010,000*
021.3	*Mortgaged financial assets*		*11,310,605,310,000*	*10,965,402,370,000*
021.4	*Blocked financial assets*		*20,725,970,000*	*16,950,300,000*
021.5	*Financial assets awaiting for settlement*		*596,729,660,000*	*1,321,464,250,000*

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance VND*	*Opening balance VND*
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
022	Non-traded financial assets deposited at Vietnam Securities Depository ("VSD") of investors		1,174,396,560,000	862,680,390,000
022.1	*Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD*		*1,150,014,570,000*	*838,298,400,000*
022.2	*Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD*		*24,381,000,000*	*24,381,000,000*
022.4	*Blocked and non-traded financial assets deposited at VSD*		*990,000*	*990,000*
023	Awaiting financial assets of investors		598,838,030,000	947,743,718,700
024b	Financial assets which undeposited at VSD of investors		10,760,540,000	13,436,620,000
025	Entitled financial assets of investors		455,522,080,000	203,534,390,000
026	Investors' deposits		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
027	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		4,636,518,614,794	4,642,998,819,420
027.1	*Investors' deposits at VSD*		*282,505,300,828*	*523,311,148,651*
028	Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		11,079,681,180	9,364,816,809
030	Deposits of securities issuers		11,297,197,134	99,062,244,834
031	Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
031.1	*Payables to domestic investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company*		*4,712,758,821,651*	*4,304,562,383,964*
031.2	*Payables to foreign investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company*		*206,265,093,971*	*861,747,584,107*

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2024

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	*ITEMS*	*Notes*	*Ending balance VND*	*Opening balance VND*
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
032	Payables to securities issuers		122,465,000	94,987,313,000
035	Dividend, bond principal and interest payables		11,174,732,134	4,074,931,834

Ms. Bui Thi Quanh	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Hong Nam
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam
24 January 2025

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	I. OPERATING INCOME					
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		1,069,359,942,205	1,006,862,037,309	4,021,594,603,243	3,166,865,050,788
01.1	*1.1 Gain from disposal of financial assets at FVTPL*	*29.1*	*533,797,567,725*	*368,685,490,583*	*1,418,748,422,649*	*1,087,667,751,126*
01.2	*1.2 Gain from revaluation of financial assets at FVTPL*	*29.2*	*36,425,688,884*	*36,064,542,736*	*377,307,374,295*	*177,162,004,311*
01.3	*1.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL*	*29.4*	*458,116,449,700*	*555,167,280,154*	*2,066,257,561,622*	*1,808,268,761,125*
01.4	*1.4 Gain from revaluation of outstanding covered warrant payables*	*29.3*	*41,020,235,896*	*46,944,723,836*	*159,281,244,677*	*93,766,534,226*
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	29.4	70,365,036,207	114,346,349,417	327,941,173,503	473,679,676,164
03	3. Gain from loans and receivables	29.4	570,733,012,956	439,157,838,922	2,079,370,965,194	1,568,443,996,157
04	4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	29.4	(1,920,489,739)	1,089,718,788	5,855,498,234	6,001,639,582
06	5. Revenue from brokerage services		319,081,080,523	374,414,388,791	1,667,430,605,344	1,502,190,490,196
07	6. Revenue from underwriting and issuance agency services		9,645,301,369	4,158,263,014	10,168,863,013	21,536,573,014
08	7. Revenue from securities investment advisory services		5,076,593,090	11,555,004,958	37,304,320,878	42,207,836,170
09	8. Revenue from securities custodian services		9,797,113,479	9,353,396,904	37,071,576,990	39,690,597,703
10	9. Revenue from financial advisory services		9,909,312,725	10,761,509,091	24,743,117,630	28,667,066,626
11	10. Revenue from other operating activities	31	159,228,084,869	75,357,593,117	317,798,851,445	308,409,667,106
20	**Total operating revenue**		**2,221,274,987,684**	**2,047,056,100,311**	**8,529,279,575,474**	**7,157,692,593,506**

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	II. OPERATING EXPENSES					
21	1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		661,210,512,559	385,548,540,205	1,458,465,074,277	656,269,437,300
21.1	*1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL*	*29.1*	*299,752,273,811*	*217,726,460,443*	*803,200,303,869*	*382,339,943,197*
21.2	*1.2 Loss from revaluation of financial assets at FVTPL*	*29.2*	*279,344,256,693*	*129,918,692,102*	*454,068,036,687*	*215,044,268,224*
21.3	*1.3 Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL*		*3,721,644,754*	*1,941,127,595*	*9,579,780,732*	*3,543,936,319*
21.4	*1.4 Loss from revaluation of outstanding covered warrant payables*	*29.3*	*78,392,337,301*	*35,962,260,065*	*191,616,952,989*	*55,341,289,560*
23	2. Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification		-	25,722,584,854	-	25,722,584,854
24	3. Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans	30	34,746,394,527	8,537,006	34,736,394,527	8,537,006
26	4. Expenses for proprietary trading activities		40,974,083,587	15,261,106,040	143,032,816,397	32,051,451,911
27	5. Expenses for brokerage services	32	311,643,887,858	357,310,301,876	1,310,646,611,682	1,316,274,309,694
28	6. Expenses for underwriting and issuance agency services		9,063,261,470	4,674,043,743	9,539,948,546	9,919,666,680
29	7. Expenses for securities investment advisory services	32	4,615,364,040	7,147,640,733	19,990,738,187	23,319,014,840
30	8. Expenses for securities custodian services	32	10,506,493,998	11,172,316,566	41,393,115,080	44,821,941,973
31	9. Expenses for financial advisory services	32	9,731,408,322	18,531,818,450	26,492,570,900	33,133,552,301
32	10. Other operating expenses	32, 33	122,952,284,234	100,842,360,013	243,664,339,352	293,044,813,266
40	**Total operating expenses**		**1,205,443,690,595**	**926,219,249,486**	**3,287,961,608,948**	**2,434,565,309,825**

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	III. FINANCE INCOME					
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates		10,168,314,028	1,204,126,946	30,498,178,260	8,171,970,366
42	2. Dividend, interest income from demand deposits		6,618,390,776	8,422,243,094	36,281,799,525	27,414,204,319
44	3. Other investment incomes (Share of profit in associates...)		27,178,025,374	37,991,090,475	112,515,933,616	87,717,734,435
50	**Total finance income**	**34**	**43,964,730,178**	**47,617,460,515**	**179,295,911,401**	**123,303,909,120**
	IV. FINANCE EXPENSES					
51	1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates		3,110,548,183	3,159,096,210	28,630,349,944	25,495,038,750
52	2. Borrowing costs		405,752,832,021	393,445,706,858	1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
55	3. Other finance expenses		2,073,184,310	13,926,683,254	40,529,004,768	41,713,608,024
60	**Total finance expenses**	**35**	**410,936,564,514**	**410,531,486,322**	**1,574,924,138,007**	**1,637,647,690,041**
62	**V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**	**36**	**92,749,211,365**	**114,368,314,165**	**301,749,636,986**	**361,707,269,173**
70	**VI. OPERATING PROFIT**		**556,110,251,388**	**643,554,510,853**	**3,543,940,102,934**	**2,847,076,233,587**

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES					
71	Other income		746,639,592	990,734,385	2,504,237,662	2,414,205,998
72	Other expenses		2,087,128,179	462,123,070	2,916,856,934	923,469,392
80	**Total other operating profit**	**37**	**(1,340,488,587)**	**528,611,315**	**(412,619,272)**	**1,490,736,606**
90	**VIII. PROFIT BEFORE TAX**		**554,769,762,801**	**644,083,122,168**	**3,543,527,483,662**	**2,848,566,970,193**
91	Realized profit		825,079,894,627	726,149,007,528	3,639,803,446,398	2,779,261,044,973
92	Unrealized profit		(270,310,131,826)	(82,065,885,360)	(96,275,962,736)	69,305,925,220
100	**IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES**	**38**	**116,405,977,346**	**129,751,269,030**	**698,418,450,990**	**554,094,148,635**
100.1	Current CIT expense	38.1	132,825,428,063	133,282,190,935	694,521,335,141	543,354,773,079
100.2	Deferred CIT expense/(income)	38.2	(16,419,450,717)	(3,530,921,905)	3,897,115,849	10,739,375,556
200	**X. PROFIT AFTER TAX**		**438,363,785,455**	**514,331,853,138**	**2,845,109,032,672**	**2,294,472,821,558**
201	1. Profit after tax attributable to the Parent Company's owners		427,738,166,432	515,508,875,644	2,835,023,120,364	2,292,781,385,416
203	2. Profit after tax attributable to non-controlling interest		10,625,619,023	(1,177,022,506)	10,085,912,308	1,691,436,142

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	4th Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
300	**XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX**					
301	1. Gain/ (loss) from revaluation of AFS financial assets	39	9,245,392,000	19,899,608,082	35,483,510,846	2,493,352,734
400	**TOTAL COMPREHENSIVE INCOME**		**9,245,392,000**	**19,899,608,082**	**35,483,510,846**	**2,493,352,734**

Ms. Bui Thi Quanh
Preparer

Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant

Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam
24 January 2025

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**1. Profit before tax**		**3,543,527,483,662**	**2,848,566,970,193**
02	**2. Adjustments for:**		**(2,742,429,544,171)**	**(2,006,045,912,098)**
03	Depreciation and amortization expense		107,560,149,828	105,753,994,595
04	Provisions		34,901,144,786	-
05	Unrealized (gain)/loss from exchange rate difference		(12,820,407,968)	(68,762,944,467)
06	Interest expenses		1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
07	Gain from investment activities		(231,008,960,449)	(237,483,528,681)
08	Accrued interest income		(4,150,286,468,848)	(3,378,218,475,508)
09	Other adjustments		3,460,215,185	2,225,998,696
10	**3. Increase in non-monetary expenses**		**647,757,542,812**	**375,867,299,644**
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL and outstanding covered warrant payables		645,684,989,676	270,385,557,784
13	Loss/ (Reversal of provision) from impairment of loans		3,770,736	8,537,006
14	Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification		-	25,722,584,854
17	Other loss		2,068,782,400	79,750,620,000
18	**4. Decrease in non-monetary income**		**(553,685,398,972)**	**(271,776,613,288)**
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL and outstanding covered warrant payables		(536,588,618,972)	(270,928,538,537)
20	Gain from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification		-	(848,074,751)
21	Other gains		(17,096,780,000)	-
30	**Operating profit before changes in working capital**		**895,170,083,331**	**946,611,744,451**
31	(Increase)/decrease in financial assets at FVTPL		1,586,633,173,583	(13,302,569,462,734)
32	(Increase)/decrease in HTM investments		1,294,954,995,754	(1,272,679,801,295)
33	(Increase)/decrease in loans		(6,864,868,689,895)	(4,081,466,691,099)
34	(Increase)/decrease in AFS financial assets		(142,675,481,046)	(371,080,443,417)
35	(Increase)/decrease in receivables from disposal of financial assets		(239,769,234,000)	1,536,677,426
37	(Increase)/decrease in receivables from services provided by the Company		(9,498,899,096)	(711,555,306)
39	(Increase)/decrease in other receivables		(808,677,619,377)	1,377,837,316,748
40	(Increase)/decrease in other assets		(39,865,720,431)	(2,891,104,669)
41	Increase/(decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)		(6,858,372,308)	6,976,999,835
42	(Increase)/decrease in prepaid expenses		17,182,696,387	33,880,427,080
43	Current income tax paid		(849,075,293,090)	(286,888,581,370)
44	Interest expenses paid		(1,498,915,329,918)	(1,567,902,554,040)
45	Increase/(decrease) in trade payables		(832,095,463,602)	549,957,324,730
46	Increase/(decrease) in employees' benefits		(157,862,410)	241,017,260
47	Increase/(decrease) in statutory obligations		(3,994,965,564)	(11,106,924,285)
48	Increase/(decrease) in payables to employees		(14,692,939,305)	(5,097,988,501)
50	Increase/(decrease) in other payables, covered warrant payables		(828,113,819,933)	162,065,469,750
51	Other receipts from operating activities		4,178,301,935,572	3,203,993,019,243
	- *Interest received*		*4,178,283,810,572*	*3,203,752,009,297*
	- *Other receipts*		*18,125,000*	*241,009,946*
52	Other payments for operating activities		(97,301,901,401)	(73,735,428,497)
60	**Net cash flows from/ (used in) operating activities**		**(4,264,318,706,749)**	**(14,693,030,538,690)**

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets		(436,566,898,855)	(98,980,292,042)
62	Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other long-term assets		83,961,688,363	47,830,771,528
63	Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		(820,000,000,000)	(346,640,000,000)
64	Cash receipt from capital withdrawal from subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		1,800,000,000,000	150,000,000,000
65	Dividends and interest from long-term investments received		174,138,190,772	173,831,205,477
70	**Net cash flow from/ (used in) investing activities**		**801,532,980,280**	**(73,958,315,037)**
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
71	Cash receipt from issuance of shares, or capital contributed by shareholders		2,363,708,005,000	100,000,000,000
73	Drawdown of borrowings		257,590,541,631,577	456,844,448,643,479
73.2	- *Other borrowings*		*257,590,541,631,577*	*456,844,448,643,479*
74	Repayment of borrowings		(255,240,406,231,117)	(441,604,695,413,274)
74.3	- *Other borrowings*		*(255,240,406,231,117)*	*(441,604,695,413,274)*
76	Dividends, profit distributed to shareholders		(1,505,962,969,000)	(1,496,666,111,000)
80	**Net cash flow from/ (used in) financing activities**		**3,207,880,436,460**	**13,843,087,119,205**

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
90	**IV. NET INCREASE/ (DECREASE) IN CASH DURING THE PERIOD**		**(254,905,290,009)**	**(923,901,734,522)**
101	**V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR**	**5**	**493,905,528,209**	**1,417,807,262,731**
101.1	Cash		476,356,340,376	904,053,554,501
101.2	Cash equivalents		15,307,059,179	510,597,750,814
102	Foreign exchange rate differences		2,242,128,654	3,155,957,416
103	**VI. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD**	**5**	**239,000,238,200**	**493,905,528,209**
103.1	Cash		206,795,644,109	476,356,340,376
103.2	Cash equivalents		30,030,246,575	15,307,059,179
104	Foreign exchange rate differences		2,174,347,516	2,242,128,654

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of the customers			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		449,336,215,398,707	380,868,384,994,775
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(444,343,728,388,120)	(379,889,809,880,084)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		581,410,978,507,937	766,740,202,121,714
07.1	4. Investors' deposit at VSD (increase/ (decrease))		(240,805,847,823)	(163,105,183,983)
08	5. Cash payment for securities transactions of customers		(581,684,572,492,842)	(762,482,646,453,989)
11	6. Cash payments for custodian fees of customers		(33,160,796,182)	(33,802,031,530)
14	7. Cash receipt from securities issuers		2,538,228,142,100	1,472,963,417,200
15	8. Cash payment to securities issuers		(7,316,490,759,555)	(5,952,857,475,556)
20	**Net increase in cash during the period**		**(333,336,235,778)**	**559,329,508,547**
30	**II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year**		**5,274,737,029,714**	**4,715,407,521,167**
31	Cash at banks at the beginning of the year:		5,274,737,029,714	4,715,407,521,167
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		5,166,309,968,071	4,701,021,068,513
33	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		9,364,816,809	9,594,783,385
35	- Deposits of securities issuers		99,062,244,834	4,791,669,269

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the period ended 31 December 2024

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
40	**III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the period (40 = 20 + 30)**		**4,941,400,793,936**	**5,274,737,029,714**
41	Cash at banks at the end of the period:		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
43	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		11,079,681,180	9,364,816,809
45	- Deposits of securities issuers		11,297,197,134	99,062,244,834

Ms. Bui Thi Quanh	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Hong Nam
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam
24 January 2025

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
for the period ended 31 December 2024

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
		01 January 2023	01 January 2024	Previous period		Current period		31 December 2023	31 December 2024
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		18,191,406,836,235	18,291,394,836,235	100,000,000,000	(12,000,000)	5,381,907,145,000	(2,960,236,887,127)	18,291,394,836,235	20,713,065,094,108
1.1. Ordinary share	*28.2*	*14,911,301,370,000*	*15,011,301,370,000*	*100,000,000,000*	-	*4,627,337,810,000*	-	*15,011,301,370,000*	*19,638,639,180,000*
1.2. Share premium		*3,299,220,472,644*	*3,299,208,472,644*	-	*(12,000,000)*	*754,569,335,000*	*(2,960,236,887,127)*	*3,299,208,472,644*	*1,093,540,920,517*
1.3. Treasury share		*(19,115,006,409)*	*(19,115,006,409)*	-	-	-	-	*(19,115,006,409)*	*(19,115,006,409)*
2. Charter capital supplementary reserve		61,252,419,507	61,252,419,507	-	-	-	(58,252,419,507)	61,252,419,507	3,000,000,000
3. Difference from revaluation of financial assets at fair value		(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	35,483,510,846	-	(3,793,033,106)	31,690,477,740
4. Foreign exchange rate differences		44,775,287,721	55,243,155,795	10,467,868,074	-	16,934,434,751	-	55,243,155,795	72,177,590,546
5. Undistributed profit		3,953,892,022,051	4,696,261,511,253	2,590,307,440,461	(1,847,937,951,259)	3,506,551,605,398	(2,346,714,800,713)	4,696,261,511,253	5,856,098,315,938
5.1. Realized profit	*28.1*	*4,080,124,452,649*	*4,764,972,942,283*	*2,237,380,088,847*	*(1,552,531,599,213)*	*2,939,900,408,631*	*(1,679,686,501,723)*	*4,764,972,942,283*	*6,025,186,849,191*
5.2. Unrealized profit	*28.1*	*(126,232,430,598)*	*(68,711,431,030)*	*352,927,351,614*	*(295,406,352,046)*	*566,651,196,767*	*(667,028,298,990)*	*(68,711,431,030)*	*(169,088,533,253)*
6. Non-controlling interest		138,841,784,986	140,533,221,129	1,691,436,143	-	*10,085,912,307*	-	140,533,221,129	150,619,133,436
TOTAL		**22,383,881,964,660**	**23,240,892,110,813**	**2,740,577,404,283**	**(1,883,567,258,130)**	**8,950,962,608,302**	**(5,365,204,107,347)**	**23,240,892,110,813**	**26,826,650,611,768**

4th QUARTER OF 2024 CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)
for the period ended 31 December 2024

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/(Decrease)				Ending balance	
		01 January 2023	01 January 2024	Previous period		Current period		31 December 2023	31 December 2024
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME									
1. Gain/ (loss) from revaluation of AFS financial assets	39	(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	35,483,510,846	-	(3,793,033,106)	31,690,477,740
TOTAL		**(6,286,385,840)**	**(3,793,033,106)**	**38,110,659,605**	**(35,617,306,871)**	**35,483,510,846**	**-**	**(3,793,033,106)**	**31,690,477,740**

Ms. Bui Thi Quanh
Preparer

Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant

Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam
24 January 2025

1. CORPORATE INFORMATION

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Corporate Law of Vietnam, Operating License No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by the Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of the State Securities Commission on 5 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented in accordance with amended licenses over time with the latest Amended License No. 100/GPDC- UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 23 December 2024. As at 31 December 2024, the Company's total charter capital was VND 19,638,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending services and derivative trading. The Company's Head Office is located at 72 Nguyen Hue Boulevard, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam. As at 31 December 2024, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Ha Noi, Hai Phong, and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Ha Noi.

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of the 4th Quarter of 2024 consolidated financial statements is Mr. Nguyen Duy Hung, Chairman of the Board of Directors.

Mr. Nguyen Hong Nam – Chief Executive Officer is authorized by Mr. Nguyen Duy Hung to sign the accompanying 4th Quarter of 2024 consolidated financial statements in accordance with the Letter of Authorization No. 09/2020/UQ-SSI of the Chairman of the Board of Directors dated 01 August 2020.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was 1,553 persons (31 December 2023: 1,637 persons).

Company's operation

Capital

As at 31 December 2024, total charter capital of the Company was VND 19,638,639,180,000, owners' equity including non-controlling interests was VND 26,826,650,611,768 and total assets was VND 73,507,302,559,722.

Investment objectives

As the biggest listed securities company in Vietnam stock market, the Company's principal activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, finance and investment advisory service, custodian service, margin lending service and derivative service. The Company's goals are to become a partner with clients, to focus all resource and initiatives to bring success to all stakeholders.

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 providing guidance on operation of securities companies. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

1. Securities company is not allowed to purchase, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
2. Securities company may invest in real-estate investment as prescribed in Clause 1 above and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
3. Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading bonds repurchases.
4. Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:
   a. Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots shares as the request of customers;
   b. Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company;
   c. Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization;
   d. Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member funds, ETF funds or open-end funds certificates;
   e. Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited company or of a business project;
   f. Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project; or
   g. Invest more than seventy percent (70%) of its total equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

Securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, securities company is not required to comply with regulation in point c, d and e Clause 4 above.

Subsidiaries

As at 31 December 2024, the Company had two (02) directly owned subsidiaries as follows:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital*	*% holding*
SSI Asset Management Company Ltd. (SSIAM)	License for Establishment and Operation No.19/UBCK- GP dated 03 August 2007 and the latest amended license No. 122/GPDC-UBCK dated 19 December 2022	Investment fund management and investment portfolio management	VND 75 billion	100%
SSI Investment Member Fund (SSI IMF)	Approval Letter of Member Fund Foundation No.130/TB-UBCK dated 27 July 2010 and the nearest amended License No. 12/GCN_UBCK dated 15 April 2022	Investments in securities and other investible assets, including real estates	VND 530.5 billion	76.15%

In addition, as at 31 December 2024, the Company had two (02) indirectly owned subsidiaries by SSI IMF as follow:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital*	*% holding*
SSI International Corporation	Established in the United State according to Business Registration No. 090813396 - 4724807 dated 27 August 2009	Real estates	USD 18,499,870.31	76.15%
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Business Registration issued by Ha Noi Department of Planning and Investment. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 0109944126 dated 25 March 2022	Scientific research and technological development Management consulting, programming...	VND 200 billion	68.54%

Associates

As at 31 December 2024, the Company had two (02) associates presented on consolidated financial statements as follows:

Company name	*Established under*	*Business sector*	*Charter capital (VND)*	*Ownership*
The Pan Group (PAN)	Business Registration issued by Long An province's Department of Planning and Investment (and other amended licenses). At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 4103003790 dated 31 August 2005. The company's shares have been officially listed on Ho Chi Minh Stock Exchange.	Cultivation, farming; Livestock services; Post-harvest services; Cultivation services activities; House cleaning services; Investment advisory services (except for financial advisory); Management advisory services (except for finance, economics and law); Market research services.	2,162,945,800,000	Directly
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Registration Certificate of Member Fund Foundation No.38/GCN-UBCK issued by the Chairman of State Securities Commission dated 29 September 2021 and the amended certificate No. 53/GCN-UBCK dated 15 May 2023.	Invest in securities and other investment assets	50,000,000,000	Directly

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 *Applied accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Company are prepared and presented in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

2.2 *Basis of consolidation*

The consolidated financial statements comprise the financial statements of SSI Securities Corporation (the parent company) and its subsidiaries as at 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the parent company obtains control and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the parent company and subsidiaries are prepared for the same reporting period using the consistent accounting policies.

All intra-company balances, incomes and expenses, and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets of the subsidiaries which are not held by the Company and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated statement of financial position, separately from parent shareholders' equity.

2.3 *Registered accounting documentation system*

The Company's registered accounting documentation system is the General Journal Voucher system.

2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

The Company also prepares its interim financial statements for the six-month period from 1 January to 30 June and its quarterly financial statements for the three-month periods ended 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year.

2.5 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting Systems, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of consolidated financial statements.

Accordingly, the accompanying 4th Quarter of 2024 consolidated statement of financial position, consolidated income statement, consolidated cash flows statement, consolidated statement of changes in owners' equity and notes to the 4th Quarter of 2024 consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows and changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, highly liquid investments with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented off-balance sheet.

4.2 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

Financial assets recognized at fair value through profit or loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
   - It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
   - There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
   - It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at fair value through profit or loss as it meets one of the following criteria:
   - The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis; or
   - The financial assets are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with a documented risk management or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

The decrease in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the consolidated income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL". The increase in difference arising from revaluation of FVTPL financial assets in comparison with previous period is recognized into the consolidated income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the consolidated income statement.

4.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed and determinable payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

a) Those that the entity upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;

b) Those that the entity designates as available-for-sale; and

c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of a financial asset or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial assets or financial liabilities.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the consolidated financial statements date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is unrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables, and borrowing costs of loans".

4.4 Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;

b) The amounts categorized by the Company as available-for-sale upon initial recognition; or

c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available-for-sale.

Loans are recognized initially at cost (disbursement amount of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of loans is the amount at which the loans is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the consolidated financial statements date. Provision made for loan is based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

4.5 Available-for-sale (AFS)

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or are not classified as:

a) Loans and receivables;

b) Held-to-maturity investments; or

c) Financial assets at fair value through profit or loss.

AFS financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Any difference arising from the revaluation of AFS financial assets at market value in comparison with previous period is recognized under *"Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets"* in *"Other comprehensive income after tax"* which is a part of the consolidated income statement.

As at the consolidated financial statement date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the consolidated income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"*.

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. 'Significant' is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

4.6 *Fair value/market value of financial assets*

Fair value/market value of the financial assets is determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation.
- For securities registered for trading on UPCOM, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation.
- For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date.
- The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading on UPCOM used as a basis for setting up the revaluation is the trading prices of the latest transaction on over-the-counter ("OTC") market.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.

For the purpose of determining CIT taxable profit, the tax bases for financial assets are determined by cost minus (-) provision for diminution in value. Accordingly, market value of securities for provision purpose is determined in accordance with the Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 08, 2019 ("Circular 48") and Circular No. 24/2022/TT-BTC amending and supplementing several articles of Circular No. 48/2019/TT-BTC (hereinafter referred to as "Circular 48").

4.7 *Derecognition of financial assets*

A financial asset (or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The rights to receive cash flows from the assets have expired; or
- The Company has transferred its rights to receive cash flows from the assets or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
  - The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the assets, or
  - The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participation in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

4.8 *Reclassification of financial assets*

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which was recognized in "Difference from revaluation of assets at fair value" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are allowed to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to be classified as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables in some special cases or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.

- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and to be revaluated at fair value. The difference arising from revaluation between book value and fair value are recognized under "Difference from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity .

4.9 *Investments in associates*

An associate is an entity in which the Company has significant influence but that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Company generally deems they have significant influence if they have from 20% of the voting rights.

The Company's investments in associates are accounted for using the equity method of accounting.

Under the equity method, the investment is initially carried in the consolidated statement of financial position at cost. In term of the acquisition, the difference between cost of the investment and the determinable net asset fair value in correspondence with the Company's shares in associate at the acquisition date is defined as goodwill. Negative goodwill is recognized in "Other investment revenue (share of profits/ (loss) in associates)" of the consolidated income statement. Positive goodwill will be reflected in the value of investment in associate of the consolidated statement of financial position.

When determining the determinable fair value of net assets in associates, the Company applies principles and suppositions as follows:

- Fair value of cash and short-term deposit, payables to suppliers and other short-term liabilities approximates their carrying value due to their short term;
- Fair value of receivables is determined based on estimation of recoverability, therefore, the Company estimates fair value at the cost less provisions for receivables;
- Fair value of financial investments is determined at market prices;
- Fair value of fixed assets approximates their cost less accumulated depreciation;
- Fair value of the qualification in the auditors' report in the audited financial statements of associates is determined as zero (0); and
- Fair value of other immaterial assets and debts is determined as their carrying value.

After the initial recognition, the investment is adjusted to changes of the Company's share in associates' post-acquisition net assets. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associates. Changes in net asset value of associates, including changes arisen from revaluation of fixed assets and investments, foreign exchange differences and differences arisen from consolidation of associates are not reflected in the consolidated income statement, but recognized directly in "Undistributed profit" in the consolidated statement of financial position.

The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend receivable from associates is deducted from the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period as the Company, using the same accounting policies. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company.

4.10 *Recognition of mortgaged financial assets*

During the period, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfil its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's consolidated statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

4.11 *Receivables*

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans"* and *"Other operating expenses"* in the consolidated income statement.

The Company has made provision for doubtful receivables and handling irrecoverable receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

Overdue period	*Provision rate*
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

4.12 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the initial cost of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

4.13 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

4.14 *Depreciation and amortisation*

Depreciation and amortisation of tangible and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office machineries	3 - 5 years
Means of transportation	6 – 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Software	3 – 10 years
Other intangible fixed assets	2 - 5 years

4.15 *Investment properties*

Investment properties are stated at cost, inclusive of related transaction fees less accumulated depreciation.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

Depreciation and amortization of the property is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. The depreciation period is 27.5 years.

4.16 *Operating lease*

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning: whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

Rentals fee respective to operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.17 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the consolidated statement of financial position, are amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised over the period from one (01) year to three (03) years to the consolidated income statement:

- Office renovation expenses;
- Office rental expenses;
- Office tools and consumables; and
- Software services extension, maintenance and warranty expenses.

4.18 *Repurchase agreements*

Assets sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repos") are not derecognized from the consolidated statement of financial position. The corresponding cash received is recognized in the consolidated statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and repurchase price is treated as interest expense and is accrued in the consolidated income statement over the life of the agreement using the straight-line method.

4.19 *Borrowings*

Borrowings are stated and recorded at cost of the balance at the end of the accounting period.

4.20 *Payables and accrued expenses*

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bonds interest payables, goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.21 *Covered warrants*

Covered warrants are secured securities with collateral assets issued by the Company, which gives its holder the right to buy an amount of underlying securities at an exercise price or to receive a sum of money equal to the difference between the price (index) of the underlying securities and the exercise price (exercise index), when the former is higher than the latter, at the strike time.

When issued covered warrants, the Company records an increase in covered warrant payables, at the same time monitoring the number of covered warrants still allowed to be issued. The initial costs related to the issuance of the covered warrants like license fee, distribution costs, listing costs, deposits of covered warrants were recorded in "Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL" in the consolidated income statement. Profit/loss resulted from covered warrant when repurchase, upon the maturity of covered warrants or when covered warrant is recalled, are recorded accordingly in "Gain from disposal of financial assets at FVTPL" or "Loss from disposal of financial assets at FVTPL" in the consolidated income statement.

At the end of the period, the Company revaluate the covered warrants at fair value. The decrease in difference arising from revaluation of covered warrants at fair value in comparison with previous period is recognized in Gain from financial assets at FVTPL (Gain from revaluation of outstanding covered warrant payable). The increase in difference arising from revaluation of covered warrants at fair value in comparison with previous period is recognized in Loss from financial assets at FVTPL (Loss from revaluation of outstanding covered warrant payable).

The securities used as hedging for the covered warrants are monitored by the Company. At the end of the period, securities used as hedging for the covered warrants are revaluated at fair value and the difference arising from revaluation of securities at fair value is recorded like the revaluation of financial assets at FVTPL.

4.22 *Employee benefits*

4.22.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic monthly salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

4.22.2 Severance pay

According to the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 01 January 2021 and Decree No. 145/2020/ND-CP of the Government - Elaboration of some articles of the Labor Code on working conditions and labor relations, the Company is responsible for paying a severance allowance equal to half a month's salary for each working year to employees who voluntarily resign and fully meet factors in accordance with provisions of law. Working time to calculate severance allowance is the total time the employee has actually worked for the Company minus the time the employee has participated in unemployment insurance according to the provisions of the law on unemployment insurance and the working time has been paid severance allowance by the employer. The average monthly salary is calculated to pay severance allowance will be based on the average salary of the last six months up to the time the employee quits.

4.22.3 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Employment Law No. 38/2013/QH13 which took effect from 01 January 2015 and the Government's Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of Article of the Employment Law on unemployment insurance, the Company is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

4.23 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the period and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the period are taken to the consolidated income statement.

4.24 *Currency derivative contract*

The Company participates in currency transactions with banks which provide services (foreign currency forward transactions, foreign currency swaps,...) for the purpose of hedging and mitigating risks of exchange rate and cash flow in the future. Gain/loss arising from transactions during the period is recognized in the consolidated income statement.

4.25 *Treasury shares*

Owners' equity instruments issued by the Company which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from owners' equity. No gain or loss is recognised upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's owners' equity instruments.

4.26 *Conversion of subsidiaries' financial statements into parent company's accounting currency*

Subsidiaries' financial statements which are prepared in the foreign currency that is different from the Parent Company's accounting currency are converted into the Parent Company's accounting currency for consolidation purpose. Actual transaction exchange rates used for converting subsidiaries' financial statements are determined as follows:

- For assets, the exchange rate used for translation is the banking buying rate at the reporting date;
- For liabilities, the exchange rate used for translation is the banking selling rate at the reporting date.
- If the gap between the banking buying rate and banking selling rate does not exceed 0.2%, the Company is allowed to apply the average of purchasing and selling rate.
- All items on the consolidated income statement and cash flow statement are converted using the actual exchange rate at the time of the transaction. Average exchange rate is allowed to be applied if it approximates the actual exchange rate at the time of the transaction (the difference is 1% or less). If the gap between the exchange rate at the beginning of the period and at the end of the period is higher than 20%, the Company shall apply the exchange rate at the end of the period.

Foreign exchange rate difference arising from the translation of subsidiary's financial statements is accumulatively reflected in "Foreign exchange rate difference" item of the Owners' Equity section of the consolidated of financial position.

4.27 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Revenue from brokerage services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Other income

Revenues from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 – "Revenue and other income", including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding period expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues.

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends
Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

Properties selling/leasing revenue

Properties selling revenue is recognized when all conditions are satisfied according to current accounting regulations.

Properties leasing revenue is recognized into consolidated operational result on a straight-line basis over the leasing contract life.

Other revenues from rendering services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

4.28 *Borrowing costs*

Borrowing costs include accrued interest and other expenses which are directly attributable to the Company's borrowings.

4.29 *Cost of securities sold*

The Company applies moving weighted average method to calculate cost of equity securities sold.

4.30 *Corporate income tax*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the deferred tax is also dealt with in owners' equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.31 *Owners' equity*

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realised and unrealised undistributed profit.

- Unrealised profit of the period is the difference between gain and loss arisen from revaluation of financial assets at FVTPL or others through profit or loss in the consolidated income statement and deferred corporate income tax payables related to the increase in revaluation of FVTPL financial assets and others.
- Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the consolidated income statement of the Company, except for gain or loss recognized in unrealised profit.

Reserves

Other reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholder.

4.32 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

4.33 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segment is derived mainly from the services provided to investors. Management defines the Company's geographical segments to be based on the location of the Company's assets.

4.34 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4.35 *Nil balances*

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these consolidated financial statements indicate nil balance.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Cash	**208,969,991,625**	**478,598,469,030**
- Cash on hand	*1,056,282,771*	*960,029,526*
- Cash at banks	*207,913,708,854*	*477,638,439,504*
Cash equivalents	**30,030,246,575**	**15,307,059,179**
- Cash at banks with original maturity of less than 3 months	*30,030,246,575*	*15,307,059,179*
Total	**239,000,238,200**	**493,905,528,209**

6. VALUE AND VOLUME OF TRADING DURING THE PERIOD

	Volume of trading during the period (Unit)	*Value of trading during the period (VND)*
a. The Company	**1,064,317,375**	**102,042,055,678,351**
- Shares	494,301,767	15,740,159,290,300
- Bonds	559,218,211	73,426,833,413,526
- Other securities	10,797,397	12,875,062,974,525
b. Investors	**7,885,427,003**	**323,636,679,717,553**
- Shares	7,263,988,492	186,874,472,892,989
- Bonds	299,424,901	30,523,938,202,574
- Other securities	322,013,610	106,238,268,621,990
Total	**8,949,744,378**	**425,678,735,395,904**

7. FINANCIAL ASSETS

Concepts of financial assets

Cost

Cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable of such financial asset at its initial recognition. The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might be included in the cost of the financial asset or not depending on the category that the financial asset is classified in.

Fair value/market value

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of securities is determined in Note 4.6.

Amortised cost

Amortized cost of a financial asset (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, provision for diminution in value or irrecoverability of financial assets is recognised in "Provision for impairment of financial assets and mortgage assets" in the consolidated statement of financial position.

Carrying amount

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognized in the consolidated statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognised at the fair value or market value (for FVTPL and AFS financial assets) or at amortised cost (for HTM investments and loans) depending on the category that the financial asset is classified

.

7.1 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

	Ending balance		*Opening balance*	
	Cost VND	*Fair value VND*	*Cost VND*	*Fair value VND*
Listed shares and other securities	**1,613,732,331,633.00**	**1,623,995,879,664**	**1,014,775,945,689**	**1,006,797,074,806**
FPT	53,253,124,050	56,449,857,500	92,036,132,250	89,066,729,300
HPG	49,303,194,457	48,783,651,150	56,113,356,069	57,405,946,000
MWG	53,845,954,822	53,905,700,000	32,032,879,299	32,117,419,600
VPB	909,490,439,696	897,445,555,200	384,885,101,433	385,288,704,000
Other listed shares and securities	547,839,618,608	567,411,115,814	449,708,476,638	442,918,275,906
Listed shares used as hedging for covered warrants	**968,809,795,708**	**994,496,681,450**	**493,864,555,823**	**493,694,236,100**
FPT	342,455,410,919	363,012,677,500	24,264,110,048	23,481,266,200
HPG	119,676,905,690	118,415,783,850	184,674,544,091	188,928,584,000
MBB	128,052,299,746	131,098,881,300	20,159,079,788	20,192,355,000
MWG	187,397,571,637	187,605,500,000	21,475,702,313	21,532,380,400
Other listed shares	191,227,607,716	194,363,838,800	243,291,119,583	239,559,650,500
Unlisted shares and fund certificates	**70,306,080,590**	**49,487,282,681**	**263,186,085,662**	**251,045,110,813**
Bonds (1)	**15,230,051,187,866**	**15,033,429,410,558**	**12,414,863,277,088**	**12,330,423,963,471**
Certificate of deposits (2)	**24,736,712,227,048**	**24,736,712,227,048**	**29,990,192,789,498**	**29,990,192,789,498**
Total	**42,619,611,622,845**	**42,438,121,481,401**	**44,176,882,653,760**	**44,072,153,174,688**

(1) As at 31 December 2024, among the bonds classified as financial assets at FVTPL, there are 48,682,260 bonds with par value of VND 9,477,000,000,000 used as collaterals for short term borrowings of the Company.

(2) As at 31 December 2024, among the certificates of deposits classified as financial assets at FVTPL, there are certificates of deposits with par value of VND 23,585,000,000,000 used as collaterals for short term borrowings of the Company and the guaranteed payment value for covered warrants issued by the company VND 850,000,000,000.

7.2 *Available-for-sale (AFS) financial assets*

	Ending balance		*Opening balance*	
	Cost VND	*Fair value* VND	*Cost* VND	*Fair value* VND
Shares registered for trading on the UPCom	**71,675,281,043**	**116,029,669,600**	-	-
Unlisted shares	**342,764,891,148**	**338,023,599,756**	**383,215,748,440**	**378,474,457,054**
PAN Farm JSC.	32,000,014,000	32,000,014,000	53,408,921,300	53,408,921,300
ConCung JSC.	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,206	40,007,139,216
Other unlisted shares	270,757,737,932	266,016,446,540	289,799,687,934	285,058,396,538
Bonds	**108,279,582,466**	**108,279,582,466**	**37,279,382,466**	**37,279,382,466**
Total	**522,719,754,657**	**562,332,851,822**	**420,495,130,906**	**415,753,839,520**

7.3 *Held-to-maturity investments (HTM)*

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Term deposits and certificates of deposits with remaining maturity under 1 year	3,893,901,724,895	4,972,970,722,803

As at 31 December 2024, there are term deposits and certificates of deposits with remaining maturity under 1 year with balance of VND 3,320,000,000,000 used as collateral for short-term borrowings of the Company and VND 9,587,622,128 used for Bank guarantees.

7.4 *Loans and receivables*

	Ending balance		*Opening balance*	
	Cost VND	*Fair value (3) VND*	*Cost VND*	*Fair value (3) VND*
Receivables from margin activities (1)	21,815,317,990,320	21,815,204,945,512	14,672,118,042,397	14,671,676,950,385
Advances to investors (2)	183,283,895,055	183,283,895,055	461,946,971,023	461,946,971,023
Total	**21,998,601,885,375**	**21,998,488,840,567**	**15,134,065,013,420**	**15,133,623,921,408**

(1) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Company to investors. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the par value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 28,181,410,340,000 and VND 18,186,584,760,000 respectively (the market value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 64,158,037,566,075 and VND 41,995,229,417,690 respectively).

(2) These relate to advances to investors during the period that the shares selling proceeds are awaiting to be received.

(3) The fair value of loans is measured at carrying value less provision for doubtful debt.

7.5 *Change in market values of financial assets*

	Ending balance				*Opening balance*			
		Revaluation difference				*Revaluation difference*		
Financial assets	*Cost VND*	*Increase VND*	*Decrease VND*	*Revaluated value VND*	*Cost VND*	*Increase VND*	*Decrease VND*	*Revaluated value VND*
FVTPL	**42,619,611,622,845**	**56,638,638,369**	**(238,128,779,813)**	**42,438,121,481,401**	**44,176,882,653,760**	**18,708,722,741**	**(123,438,201,813)**	**44,072,153,174,688**
Listed shares and other securities	1,613,732,331,633	28,225,058,058	(17,961,510,027)	1,623,995,879,664	1,014,775,945,689	3,592,408,983	(11,571,279,866)	1,006,797,074,806
Listed shares used as hedging for covered warrants	968,809,795,708	28,385,827,887	(2,698,942,145)	994,496,681,450	493,864,555,823	5,048,744,720	(5,219,064,443)	493,694,236,100
Unlisted shares and fund certificates	70,306,080,590	-	(20,818,797,909)	49,487,282,681	263,186,085,662	7,669,708,296	(19,810,683,145)	251,045,110,813
Bonds	15,230,051,187,866	27,752,424	(196,649,529,732)	15,033,429,410,558	12,414,863,277,088	2,397,860,742	(86,837,174,359)	12,330,423,963,471
Certificate of deposits	24,736,712,227,048	-	-	24,736,712,227,048	29,990,192,789,498	-	-	29,990,192,789,498
AFS	**522,719,754,657**	**44,354,388,557**	**(4,741,291,392)**	**562,332,851,822**	**420,495,130,906**	**-**	**(4,741,291,386)**	**415,753,839,520**
Shares registered for trading on the UPCom	71,675,281,043	44,354,388,557	-	116,029,669,600	-	-	-	-
Unlisted shares	342,764,891,148		(4,741,291,392)	338,023,599,756	383,215,748,440	-	(4,741,291,386)	378,474,457,054
Bonds	108,279,582,466	-	-	108,279,582,466	37,279,382,466	-	-	37,279,382,466
Total	**43,142,331,377,502**	**100,993,026,926**	**(242,870,071,205)**	**43,000,454,333,223**	**44,597,377,784,666**	**18,708,722,741**	**(128,179,493,199)**	**44,487,907,014,208**

8. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND MORTGAGE ASSETS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Provision for impairment of loans	113,044,808	441,092,012
Provision for impairment of AFS financial assets	54,988,779,066	32,254,346,600
Total	**55,101,823,874**	**32,695,438,612**

9. OTHER FINANCIAL ASSETS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
1. Receivables from disposal of financial assets	507,766,978,808	267,997,744,808
In which: doubtful receivable from disposal of financial assets unlikely to be collected	*231,621,436,808*	*231,621,436,808*
2. Receivables and accruals from dividend and interest income from financial assets	292,847,293,114	321,754,111,551
3. Advances to suppliers	927,764,853,829	32,286,430,398
- Advance payment for purchasing securities	*795,000,000,000*	-
- Advance payment for purchasing real estate of Subsidiary	*88,378,500,000*	-
- Other	*44,386,353,829*	*32,286,430,398*
4. Receivables from services provided by the Company	30,201,748,046	20,702,848,950
In which: doubtful receivables from services provided by the Company	*566,622,498*	*250,000,000*
5. Other receivables	210,104,950,765	192,247,001,763
6. Provision for impairment of receivables	(232,039,957,803)	(231,871,436,808)
Total	**1,736,645,866,759**	**603,116,700,662**

9. OTHER FINANCIAL ASSETS (continued)

Details of provision for impairment of receivables

	Ending balance of doubtful debts VND	*Opening balance of provision VND*	*Addition/ reclassification VND*	*Reversal/write off VND*	*Ending balance of provision VND*	*Opening balance of doubtful debts VND*
Provision for doubtful receivables from disposal of financial assets	231,621,436,808	231,621,436,808	-	-	231,621,436,808	231,621,436,808
- *Phuc Bao Minh Commercial Construction Co., Ltd.*	*231,621,436,808*	*231,621,436,808*	-	-	*231,621,436,808*	*231,621,436,808*
Doubtful receivables from services provided by the Company	566,622,498	250,000,000	168,520,995	-	418,520,995	250,000,000
- *Personal customer portfolio management*	*316,622,498*	-	*168,520,995*	-	*168,520,995*	-
- *Dabaco Group JSC (DBC)*	*240,000,000*	*240,000,000*	-	-	*240,000,000*	*240,000,000*
- *Huu Nghi Nghe An General Hospital JSC*	*10,000,000*	*10,000,000*	-	-	*10,000,000*	*10,000,000*
Total	**232,188,059,306**	**231,871,436,808**	**168,520,995**	-	**232,039,957,803**	**231,871,436,808**

10. OTHER SHORT-TERM ASSETS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Advances	20,927,597,892	18,625,123,377
Short-term prepaid expenses	54,860,667,972	63,304,503,778
- *Prepayment for office tools*	*94,560,412*	*1,125,098,215*
- *Prepayment for services*	*54,766,107,560*	*62,179,405,563*
Short-term deposits, collaterals and pledges	772,112,130	244,890,400
Taxes and State receivables	55,944,865	-
Other current assets	41,677,606,234	12,393,462,568
- *Company's Derivative deposit*	*40,692,735,334*	*11,420,466,668*
- *Others*	*984,870,900*	*972,995,900*
Office supplies, tools and materials	595,758,695	1,451,468,687
Total	**118,889,687,788**	**96,019,448,810**

11. LONG-TERM INVESTMENTS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Held-to-maturity investments	938,116,263,256	2,171,558,577,993
- Term deposits with remaining maturity over 1 year *(1)*	*323,581,505,502*	-
- *Held-to-maturity bonds (2)*	*614,534,757,754*	*2,171,558,577,993*
Investments in associates (*)	687,490,406,131	649,680,042,038
- *The Pan Group (PAN)* (3)	*676,453,310,095*	*638,817,506,630*
- *Vietnam Digitalization and Healthcare Fund (VDHF)*	*11,037,096,036*	*10,862,535,408*
Total	**1,625,606,669,387**	**2,821,238,620,031**

(1) As at 31 December 2024, there are term deposits with remaining maturity over 1 year with balance of VND 320,000,000,000 used as collateral for short-term borrowings of the Company

(2) As at 31 December 2024, among the held-to-maturity bonds, there are 600 bonds with par value of VND 600,000,000,000 used as collateral for the short-term borrowings of the Company.

(3) As at 31 December 2024, among the investments in the associate, there are 26,580,120 shares with par value of VND 265,801,200,000 used as collaterals for the short-term borrowings of the Company.

(*) As at 31 December 2024, the company is recording the value of the investment in the 4th Quarter of 2024 of its associates according to estimated data.

Movements of investments in associates of the Company for the period ended 31 December 2024 and 31 December 2023 are as follows:

	2024 VND	*2023 VND*
Opening balance	649,680,042,038	616,604,962,209
Adjustment made due to change in ownership rate of associates in their subsidiaries	(15,437,694,390)	-
Profit from associates recognized in the consolidated income statement during the period	66,539,454,983	33,075,079,829
- *Share of profit during the period*	*66,539,454,983*	*33,075,079,829*
Dividends received	(13,291,396,500)	-
Ending balance	**687,490,406,131**	**649,680,042,038**

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Office machineries VND	*Means of transportation VND*	*Office equipment VND*	*Total VND*
Cost				
Opening balance	365,248,769,861	39,587,633,582	4,124,449,602	408,960,853,045
Increase	1,362,452,191	-	76,373,528	1,438,825,719
Purchases	*1,362,452,191*	-	*76,373,528*	*1,438,825,719*
Decrease	(595,940,727)	(1,257,835,455)	(185,780,792)	(2,039,556,974)
Disposal	*(595,940,727)*	*(1,257,835,455)*	*(185,780,792)*	*(2,039,556,974)*
Ending balance	366,015,281,325	38,329,798,127	4,015,042,338	408,360,121,790
Accumulated depreciation				
Opening balance	217,780,998,930	15,435,205,324	3,359,271,321	236,575,475,575
Increase	50,129,698,872	3,670,722,002	439,666,607	54,240,087,481
Depreciation	*50,129,698,872*	*3,670,722,002*	*439,666,607*	*54,240,087,481*
Decrease	(500,984,835)	(279,518,990)	(181,657,340)	(962,161,165)
Disposal	*(500,984,835)*	*(279,518,990)*	*(181,657,340)*	*(962,161,165)*
Ending balance	267,409,712,967	18,826,408,336	3,617,280,588	289,853,401,891
Net book value				
Opening balance	147,467,770,931	24,152,428,258	765,178,281	172,385,377,470
Ending balance	98,605,568,358	19,503,389,791	397,761,750	118,506,719,899

Additional information on tangible fixed assets:

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Cost of tangible fixed asset which are fully depreciated but still in active use	159,196,044,345	129,407,543,403

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Software VND
Cost	
Opening balance	254,746,208,312
Increase	59,670,946,419
Purchases	*59,670,946,419*
Decrease	(417,600,000)
Disposal	*(417,600,000)*
Ending balance	313,999,554,731
Accumulated amortisation	
Opening balance	157,655,072,945
Increase	43,918,125,991
Amortisation	*43,918,125,991*
Decrease	(417,600,000)
Disposal	*(417,600,000)*
Ending balance	201,155,598,936
Net book value	
Opening balance	97,091,135,367
Ending balance	112,843,955,795

Additional information on intangible fixed assets:

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Cost of intangible fixed asset which are fully amortised but still in active use	120,542,419,066	69,117,983,845

14. INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and lands VND
Cost	
Opening balance	334,221,951,291
Increase	16,125,795,513
- *Exchange rate difference arising from conversion of subsidiary's financial statements*	*16,125,795,513*
Decrease	(62,888,146,776)
- *Disposal*	*(62,888,146,776)*
Ending balance	287,459,600,028
Accumulated depreciation	
Opening balance	98,502,165,481
Increase	14,280,751,577
- *Depreciation*	*9,401,936,354*
- *Exchange rate difference arising from conversion of subsidiary's financial statements*	*4,878,815,223*
Decrease	(25,519,753,728)
- *Disposal*	*(25,519,753,728)*
Ending balance	87,263,163,330
Net book value	
Opening balance	235,719,785,810
Ending balance	200,196,436,698

Investment properties are buildings in the United States of America which were bought by SSI International Corporation ("SSIIC") for leasing purpose. As at 31 December 2024, the cost of those assets was recorded in USD and converted into VND in SSIIC financial statements using transfer exchange rate of commercial bank where the SSI Investment Member Fund (SSI-IMF) maintains bank account. Difference arising from the conversion is to be presented in the "Foreign exchange rate differences" item in Owners' equity.

Revenue from investment properties as leasing of the properties for the period ended 31 December 2024 was VND 8,110,698,660 and revenue from disposals of investment properties was VND 91,980,000,000.

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Software development	9,468,825,357	26,152,274,558
Purchasing office building	372,171,111,110	-
Other construction in progress	5,983,396,909	5,961,066,909
Total	**387,623,333,376**	**32,113,341,467**

16. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Long-term prepaid expenses	21,614,788,489	30,191,564,114

Long-term prepaid expenses mainly include cost of furniture, office equipment, software services extension, maintenance and warranty, repair and exterior decoration expenses of the Company. These expenses are amortized to the consolidated income statement for the maximum period of 36 months.

17. DEFERRED INCOME TAX ASSETS AND PAYABLES

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Deferred income tax asset		
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of unlisted shares	9,055,817,812	4,428,450,302
Temporary non-deductible income tax arising from the negative revaluation of financial assets at FVTPL & AFS	4,439,572,576	4,439,572,576
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of loans	7,897,516	11,412,332
Unrealised revenue arising from consolidated financial statement	10,097,817,977	9,769,667,281
Temporary taxable expenses incurred	400,000,000	400,000,000
Total	**24,001,105,881**	**19,049,102,491**
Deferred income tax payable		
Deferred income tax arising from the positive revaluation of financial assets at FVTPL	11,223,093,875	3,648,590,598
Deferred income tax arising from revaluation of financial assets at AFS	8,870,877,711	-
Deferred income tax arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	7,437,571,090	10,910,934,879
Deferred income tax payable from temporary non-taxable income of subsidiaries	(881,001,386)	(5,628,981,137)
Total	**26,650,541,290**	**8,930,544,340**

18. PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Payment for settlement assistance fund represents the amounts deposited at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation.

According to prevailing regulation of Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation, the Company must deposit an initial amount of VND 120 million at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND 2.5 billion per annum. The maximum contribution of each custody member to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment for settlement assistance fund are as follows:

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Initial payment	6,087,814,535	6,087,814,535
Addition	7,872,720,527	7,872,720,527
Accrued interest	6,039,464,938	6,039,464,938
Total	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**

19. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS

As at the date of the consolidated financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings and used as settlement guarantee of covered warrants issued by the Company:

Assets	*Ending balance VND*	*Opening balance VND*	*Purposes*
Short-term			
- Financial assets at FVTPL (par value)	33,062,000,000,000	29,323,400,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Term deposits with remaining maturity under 1 year	3,320,000,000,000	4,700,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Certificates of deposits with remaining maturity under 1 year	-	100,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Term deposits with remaining maturity under 1 year	9,587,622,128	9,223,375,714	Guarantee contract
- Certificates of deposits at FVTPL	850,000,000,000	400,000,000,000	Collaterals for covered warrants
Long-term			
- Bonds with remaining maturity of more than 1 year (par value)	600,000,000,000	2,100,000,000,000	Collaterals for short-term borrowings
- Term deposits with remaining maturity of more than 1 year	320,000,000,000	-	Collaterals for short-term borrowings
- Investments in associates (par value)	265,801,200,000	265,801,200,000	Collaterals for short-term borrowings
Total	**38,427,388,822,128**	**36,898,424,575,714**	

20. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	Interest rate *% per annum*	*Opening balance* *VND*	*Addition during the period* *VND*	*Repayment during the period* *VND*	*Ending balance* *VND*
Short-term borrowings		**43,168,931,078,677**	**257,590,541,631,577**	**255,257,503,011,117**	**45,501,969,699,137**
Bank overdrafts	Under 8.9	49,450,845,932	101,723,405,795,306	99,281,871,942,101	2,490,984,699,137
Short-term borrowings	Under 7.14	43,119,480,232,745	155,867,135,836,271	155,975,631,069,016	43,010,985,000,000
- *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*		*9,275,500,000,000*	*24,200,500,000,000*	*22,955,000,000,000*	*10,521,000,000,000*
- *Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam*		*7,900,000,000,000*	*22,843,500,000,000*	*21,809,000,000,000*	*8,934,500,000,000*
- *Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade*		*9,980,000,000,000*	*34,293,000,000,000*	*34,691,000,000,000*	*9,582,000,000,000*
- *Other banks*		*12,468,600,000,000*	*70,347,010,000,000*	*68,842,125,000,000*	*13,973,485,000,000*
- *Other borrowings*		*3,495,380,232,745*	*4,183,125,836,271*	*7,678,506,069,016*	-
Total		**43,168,931,078,677**	**257,590,541,631,577**	**255,257,503,011,117**	**45,501,969,699,137**

21. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Payable to the Stock Exchange and Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation	26,172,361,106	25,004,515,400
Covered warrants payables (in circulation)	201,711,273,000	116,427,614,000
Total	**227,883,634,106**	**141,432,129,400**

The Company is allowed to issue the covered warrants according to licences issued by State Securities Commission. Detail of the number of covered warrants issued by the Company are as belows:

	Ending balance		*Opening balance*	
	The number of authorized covered warrants (covered warrants)	*The number of outstanding covered warrants (covered warrants)*	*The number of authorized covered warrants (covered warrants)*	*The number of outstanding covered warrants (covered warrants)*
MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	40,000,000	18,225,700	20,000,000	4,315,200
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	35,000,000	16,400,300	-	-
MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20,000,000	14,875,700	20,000,000	946,800
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	6,000,000	5,674,500	-	-
FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	6,000,000	5,587,900	-	-
Other covered warrants	1,174,000,000	186,350,700	902,000,000	259,161,600
Total	**1,281,000,000**	**247,114,800**	**942,000,000**	**264,423,600**

22. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Petro Vietnam - SSG Real Estate Joint - Stock Company	74,426,000,000	-
HPT Vietnam Corporation	4,181,245,706	-
Payable for purchasing securities	1,423,129,000	830,182,547,000
Other payables	23,045,012,973	32,129,474,006
Total	**103,075,387,679**	**862,312,021,006**

23. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Value added tax	997,499,145	328,996,265
Corporate income tax	134,844,586,449	289,075,048,638
Personal income tax	57,509,447,511	59,736,381,284
Other taxes (foreign contractors withholding tax)	7,941,591,390	10,685,832,762
Total	**201,293,124,495**	**359,826,258,949**

24. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Interest payable for borrowings	55,602,410,419	48,740,566,290
Interest expenses on deposit management contracts	-	6,860,895,433
Services fee	875,070,000	874,800,000
Commission payable to counter parties	7,904,462,846	4,857,897,310
Others	3,465,234,163	6,491,578,606
Total	**67,847,177,428**	**67,825,737,639**

25. BONUS AND WELFARE FUND

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Bonus and welfare fund	229,575,623,719	173,045,737,799
Charity fund	126,957,738,703	128,730,037,703
Total	**356,533,362,422**	**301,775,775,502**

26. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Payables to customers from deposit management contracts	-	888,163,335,821
Dividend, bond coupon payables	8,183,580,361	8,226,474,113
- Dividend payables to the Company's shareholders	*7,659,494,900*	*7,689,997,900*
- Coupon payables for bonds holders of the Company	*524,085,461*	*536,476,213*
Other payables	9,853,891,693	6,453,588,213
Total	**18,037,472,054**	**902,843,398,147**

27. LONG-TERM UNREALIZED REVENUE

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Disposal of an associate (BBC)	8,144,100,724	8,144,100,724
Disposal of an associate (SSC)	19,186,831,881	19,186,831,881
Disposal of an associate (LAF)	1,688,248,597	1,688,248,597
Disposal of an associate (VFG)	12,890,045,591	12,890,045,591
Disposal of other shares to associate	11,653,656,883	9,277,932,564
Other unrealized revenue	1,000,000,000	1,200,000,000
Total	**54,562,883,676**	**52,387,159,357**

Unrealized profit is recorded when the Company sells shares to an associate, the above figures are presented in correspondence to the Company's ownership rate in the associates which purchased those shares and other unrealized revenue.

28. OWNERS' EQUITY

28.1. Undistributed profit

	Ending balance VND	*Opening balance VND*
Realized profit (Undistributed)	6,025,186,849,191	4,764,972,942,283
Unrealized profit	(169,088,533,253)	(68,711,431,030)
Unrealized profit and deferred tax on revaluation of FVTPL financial assets and revaluation of outstanding covered warrants payables	*(183,491,473,947)*	*(70,293,963,756)*
Unrealized profit on foreign exchange rate differences	*14,402,940,694*	*1,582,532,726*
Total	**5,856,098,315,938**	**4,696,261,511,253**

28.2. *Changes in owners' equity*

	Share capital VND	*Share premium VND*	*Treasury shares VND*	*Difference from revaluation of assets at fair value VND*	*Foreign exchange rate differences VND*	*Charter capital supplementary reserve VND*	*Undistributed profit VND*	*Non – controlling interests VND*	*Total VND*
Opening balance	**15,011,301,370,000**	**3,299,208,472,644**	**(19,115,006,409)**	**(3,793,033,106)**	**55,243,155,795**	**61,252,419,507**	**4,696,261,511,253**	**140,533,221,129**	**23,240,892,110,813**
Share issuance following ESOP plan under Resolution No. 01/2023/NQ-DHDCD dated 25 April 2023 of the General Meeting of Shareholders ("GMS")	100,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100,000,000,000
Bonus share Issuance increase charter capital according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHCD dated 25 April 2024 and Resolution No. 15/2024/NQ-HDQT dated 04 September 2024	3,018,199,140,000	(2,959,946,720,493)	-	-	-	(58,252,419,507)	-	-	-
Share Issuance under Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders	1,509,138,670,000	754,569,335,000							2,263,708,005,000
Issuance expense	-	(290,166,634)	-	-	-	-	-	-	(290,166,634)
Profit after tax	-	-	-	-	-	-	2,845,109,032,671	-	2,845,109,032,671
SSI dividend 2023 according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHCD dated 25 April 2024 and Resolution No. 15/2024/NQ-HDQT dated 04 September 2024	-	-	-	-	-	-	(1,509,138,669,000)	-	(1,509,138,669,000)
Revaluation of AFS financial assets	-	-	-	35,483,510,846	-	-	-	-	35,483,510,846
Foreign exchange rates differences arising from conversion of subsidiaries financial statements in the period	-	-	-	-	16,934,434,751	-	-	-	16,934,434,751
Welfare fund (2% PAT), Bonus fund (5% PAT) according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders	-	-	-	-	-	-	(152,662,804,998)	-	(152,662,804,998)
Differences arising from change in ownership rate of associates in their subsidiaries	-	-	-	-	-	-	(15,437,694,390)	-	(15,437,694,390)
Other increase	-	-	-	-	-	-	2,052,852,709	-	2,052,852,709
Non-controlling interest	-	-	-	-	-	-	(10,085,912,307)	10,085,912,307	-
Ending balance	**19,638,639,180,000**	**1,093,540,920,517**	**(19,115,006,409)**	**31,690,477,740**	**72,177,590,546**	**3,000,000,000**	**5,856,098,315,938**	**150,619,133,436**	**26,826,650,611,768**

28.3. Shares

	Ending balance (shares)	*Opening balance (shares)*
Authorized shares	**1,963,863,918**	**1,501,130,137**
Issued shares	**1,963,863,918**	**1,501,130,137**
Shares issued and fully paid	1,963,863,918	1,501,130,137
- *Ordinary shares*	*1,963,863,918*	*1,501,130,137*
- *Preference shares*	-	-
Treasury shares	**(1,991,468)**	**(1,991,468)**
Treasury shares held by the Company	(1,991,468)	(1,991,468)
- *Ordinary shares*	*(1,991,468)*	*(1,991,468)*
- *Preference shares*	-	-
Outstanding shares	**1,961,872,450**	**1,499,138,669**
- *Ordinary shares*	*1,961,872,450*	*1,499,138,669*
- *Preference shares*	-	-

29. GAIN/ (LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

29.1. *Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL*

No.	*Financial assets*	*Quantity Unit*	*Proceeds VND*	*Weighted average cost at the end of transaction date VND*	*Gain from disposal in Q4/2024 VND*	*Gain from disposal in Q4/2023 VND*
I	**Gain from disposal**					
1	Listed shares and other securities (include shares used as hedging for covered warrants)	119,108,626	3,968,655,976,700	3,848,435,051,609	120,220,925,091	73,588,245,004
2	Unlisted shares and other securities	6,772,305	101,041,715,570	82,405,571,455	18,636,144,115	31,044,088,653
3	Bonds and certificate of deposits	207,859,980	48,918,683,030,214	48,826,111,510,750	92,571,519,464	106,918,663,848
4	Gain from derivatives position	-	-	-	129,062,165,000	25,846,038,000
5	Covered warrants issued by the Company	840,744,100	433,258,249,455	259,951,435,400	173,306,814,055	131,288,455,078
	Total	**1,174,485,011**	**53,421,638,971,939**	**53,016,903,569,214**	**533,797,567,725**	**368,685,490,583**

Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL (continued)

No.	*Financial assets*	*Quantity Unit*	*Proceeds VND*	*Weighted average cost at the end of transaction date VND*	*Loss from disposal in Q4/2024 VND*	*Loss from disposal in Q4/2023 VND*
II	**Loss from disposal**					
1	Listed shares and other securities (include shares used as hedging for covered warrants)	152,347,227	4,479,877,914,899	4,628,585,295,572	(148,707,380,673)	(149,258,467,010)
2	Unlisted shares and other securities	5,863,000	58,925,565,000	63,603,267,845	(4,677,702,845)	-
3	Bonds and certificate of deposits	68,749,995	11,767,206,847,023	11,771,179,381,466	(3,972,534,443)	(37,406,408,734)
4	Loss from derivatives position	-	-	-	(107,237,548,000)	(18,619,302,000)
5	Covered warrants issued by the Company	235,068,500	315,801,564,950	350,958,672,800	(35,157,107,850)	(12,442,282,699)
	Total	**462,028,722**	**16,621,811,891,872**	**16,814,326,617,683**	**(299,752,273,811)**	**(217,726,460,443)**

29.2. *Gain/ (loss) from revaluation of financial assets*

No.	Financial assets	Cost VND	Carrying value VND	Revaluation difference at the end of the period [2] VND	Revaluation difference at the beginning of the period [1] VND	Gain/(loss) recorded Q4/2024([2]-[1]) VND
I	**FVTPL**	**42,619,611,622,845**	**42,438,121,481,401**	**(181,490,141,444)**	**61,428,426,363**	**(242,918,567,807)**
1	Listed shares and other securities	1,613,732,331,633	1,623,995,879,664	10,263,548,031	67,378,254,480	(57,114,706,449)
	FPT	*53,253,124,050*	*56,449,857,500*	*3,196,733,450*	*2,212,848,156*	*983,885,294*
	HPG	*49,303,194,457*	*48,783,651,150*	*(519,543,307)*	*(633,498,273)*	*113,954,966*
	MWG	*53,845,954,822*	*53,905,700,000*	*59,745,178*	*1,734,991,991*	*(1,675,246,813)*
	VPB	*909,490,439,696*	*897,445,555,200*	*(12,044,884,496)*	*43,418,153,426*	*(55,463,037,922)*
	Other listed shares and securities	*547,839,618,608*	*567,411,115,814*	*19,571,497,206*	*20,645,759,180*	*(1,074,261,974)*
2	Listed shared used as hedging for covered warrants	968,809,795,708	994,496,681,450	25,686,885,742	23,868,890,935	1,817,994,807
	FPT	*342,455,410,919*	*363,012,677,500*	*20,557,266,581*	*4,721,636,790*	*15,835,629,791*
	HPG	*119,676,905,690*	*118,415,783,850*	*(1,261,121,840)*	*(1,347,142,005)*	*86,020,165*
	MBB	*128,052,299,746*	*131,098,881,300*	*3,046,581,554*	*3,835,153,841*	*(788,572,287)*
	MWG	*187,397,571,637*	*187,605,500,000*	*207,928,363*	*6,000,854,798*	*(5,792,926,435)*
	Other listed shares	*191,227,607,716*	*194,363,838,800*	*3,136,231,084*	*10,658,387,511*	*(7,522,156,427)*
3	Unlisted shares and fund certificates	70,306,080,590	49,487,282,681	(20,818,797,909)	(19,256,928,717)	(1,561,869,192)
4	Bonds	15,230,051,187,866	15,033,429,410,558	(196,621,777,308)	(10,561,790,335)	(186,059,986,973)
5	Certificates of deposit	24,736,712,227,048	24,736,712,227,048	-	-	-
II	**AFS**	**522,719,754,657**	**562,332,851,822**	**39,613,097,165**	**28,056,357,165**	**11,556,740,000**
1	Shares registered for trading on the UPCom	71,675,281,043	116,029,669,600	44,354,388,557	32,797,648,557	11,556,740,000
2	Unlisted shares	342,764,891,148	338,023,599,756	(4,741,291,392)	(4,741,291,392)	-
3	Bonds	108,279,582,466	108,279,582,466	-	-	-
	Total	**43,142,331,377,502**	**43,000,454,333,223**	**(141,877,044,279)**	**89,484,783,528**	**(231,361,827,807)**

29.3. *Revaluation of outstanding covered warrant payables*

No.	Covered warrants issued by the Company	Cost VND	Market value VND	Revaluation difference at the end of the period [2] VND	Revaluation difference at the beginning of the period [1] VND	Gain/(loss) recorded Q4/2024 ([2]-[1]) VND
1	MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20,493,190,471	16,767,644,000	3,725,546,471	(3,899,187,563)	7,624,734,034
2	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	14,118,001,228	12,956,237,000	1,161,764,228	-	1,161,764,228
3	MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	23,504,571,804	20,528,466,000	2,976,105,804	(3,515,709,298)	6,491,815,102
4	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	29,801,698,399	36,714,015,000	(6,912,316,601)	-	(6,912,316,601)
5	FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	33,021,508,053	43,026,830,000	(10,005,321,947)	-	(10,005,321,947)
6	Others covered warrants	97,431,635,526	71,718,081,000	25,713,554,526	61,446,330,747	(35,732,776,221)
	Total	**218,370,605,481**	**201,711,273,000**	**16,659,332,481**	**54,031,433,886**	**(37,372,101,405)**

29.4. *Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, HTM investments, loans and receivables, AFS financial assets*

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
From financial assets at FVTPL	458,116,449,700	555,167,280,154	2,066,257,561,622	1,808,268,761,125
From HTM financial assets	70,365,036,207	114,346,349,417	327,941,173,503	473,679,676,164
From loans and receivables	570,733,012,956	439,157,838,922	2,079,370,965,194	1,568,443,996,157
From financial assets at AFS	(1,920,489,739)	1,089,718,788	5,855,498,234	6,001,639,582
Dividends, interests arising from AFS financial assets	*(1,920,489,739)*	*241,644,037*	*5,855,498,234*	*5,153,564,831*
Revaluation of AFS financial assets arising from reclassification	-	*848,074,751*	-	*848,074,751*
Total	**1,097,294,009,124**	**1,109,761,187,281**	**4,479,425,198,553**	**3,856,394,073,028**

30. REVERSAL OF PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND DOUBTFUL DEBTS

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*	*2024 Accumulated VND*	*2023 Accumulated VND*
Provision for impairment of loans	3,770,736	8,537,006	3,770,736	8,537,006
Provision for impairment of AFS financial assets	34,742,623,791	-	34,732,623,791	-
	34,746,394,527	**8,537,006**	**34,736,394,527**	**8,537,006**

31. OTHER OPERATING REVENUE

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*	*2024 Accumulated VND*	*2023 Accumulated VND*
Revenue from leasing assets	2,039,601,786	2,134,110,998	8,110,698,660	7,875,070,998
Revenue from selling investment properties of subsidiary	91,980,000,000	-	91,980,000,000	51,995,925,000
Revenue from fund management and trusted portfolio management of subsidiary	32,640,882,387	30,593,387,987	122,711,400,785	116,264,495,908
Deposit revenue and others	32,567,600,696	42,630,094,132	94,996,752,000	132,274,175,200
Total	**159,228,084,869**	**75,357,593,117**	**317,798,851,445**	**308,409,667,106**

32. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*	*2024 Accumulated VND*	*2023 Accumulated VND*
Expenses for securities brokerage activities (payables to Stock Exchanges, payroll, employees and others)	311,643,887,858	357,310,301,876	1,310,646,611,682	1,316,274,309,694
Expenses for underwriting service and securities issuance agents	9,063,261,470	4,674,043,743	9,539,948,546	9,919,666,680
Expenses for financial advisory activities	9,731,408,322	18,531,818,450	26,492,570,900	33,133,552,301
Expenses for securities investment advisory activities	4,615,364,040	7,147,640,733	19,990,738,187	23,319,014,840
Expenses for securities custodian activities	10,506,493,998	11,172,316,566	41,393,115,080	44,821,941,973
Other operating expenses (*Note 33*)	122,952,284,234	100,842,360,013	243,664,339,352	293,044,813,266
Total	**468,512,699,922**	**499,678,481,381**	**1,651,727,323,747**	**1,720,513,298,754**

BREAKDOWN OF OPERATING EXPENSES BY TYPES OF EXPENSES

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*	*2024 Accumulated VND*	*2023 Accumulated VND*
Expenses for securities brokerage activities	70,036,863,100	75,432,317,549	322,299,439,788	300,518,833,589
Expenses for securities custodian activities	10,506,493,998	10,405,652,639	41,393,115,080	41,922,402,416
Salary expenses and others	182,753,734,241	253,174,237,599	706,150,717,394	774,667,313,034
Statutory social security, health insurance, union fee and unemployment insurance expenses	11,853,423,040	12,468,919,948	46,530,534,752	46,973,933,323
Office supplies expenses	261,772,485	323,819,702	1,172,424,305	1,287,634,906
Instruments and tools expenses	166,082,037	1,404,157,379	1,826,074,949	6,710,448,319
Expenses for depreciation of fixed assets and investment properties	12,603,095,026	17,864,551,848	62,364,310,898	64,476,643,518
Provision expenses	20,164,383	-	168,520,995	-
External services expenses	113,487,411,978	98,337,905,893	364,377,531,807	361,851,331,398
Capital expenses	1,802,637,840	14,638,435,286	9,551,117,268	58,131,534,006
Other expenses	65,021,021,794	15,628,483,538	95,893,536,511	63,973,224,245
Total	**468,512,699,922**	**499,678,481,381**	**1,651,727,323,747**	**1,720,513,298,754**

33. OTHER OPERATING EXPENSES

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*	*2024 Accumulated VND*	*2023 Accumulated VND*
Expenses for funds management and portfolio management activities of subsidiary	34,588,025,716	25,555,802,907	96,201,842,770	73,670,346,217
Interest expenses of deposit management contracts	-	13,294,709,556	2,233,296,617	53,120,892,103
Expense for leasing investment properties	9,725,551,308	6,850,502,574	25,531,670,156	23,455,025,787
Cost and expense related to selling of the subsidiary's investment properties	45,974,484,526	-	45,974,484,526	31,595,477,236
Provision for doubtful receivables	20,164,383	-	168,520,995	-
Other expenses	32,644,058,301	55,141,344,976	73,554,524,288	111,203,071,923
Total	**122,952,284,234**	**100,842,360,013**	**243,664,339,352**	**293,044,813,266**

34. FINANCE INCOME

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Unrealized and realized gain from foreign exchange rate differences	10,168,314,028	1,204,126,946	30,498,178,260	8,171,970,366
Interest income from demand deposits and original maturity less than 3 months	6,618,390,776	8,422,243,094	36,281,799,525	27,414,204,319
Share of profit from associates *(Note 11)*	27,178,025,374	18,565,943,935	66,539,454,985	33,075,079,829
Other financial incomes	-	19,425,146,540	45,976,478,631	54,642,654,606
Total	**43,964,730,178**	**47,617,460,515**	**179,295,911,401**	**123,303,909,120**

35. FINANCE EXPENSES

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Unrealized and realized loss from foreign exchange rate differences	3,110,548,183	3,159,096,210	28,630,349,944	25,495,038,750
Interest expenses on short-term borrowings	405,752,832,021	393,445,706,858	1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
Other finance expenses	2,073,184,310	13,926,683,254	40,529,004,768	41,713,608,024
Total	**410,936,564,514**	**410,531,486,322**	**1,574,924,138,007**	**1,637,647,690,041**

36. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Q4/2024 VND	Q4/2023 VND	2024 Accumulated VND	2023 Accumulated VND
Expenses on payroll and other employee's benefits	26,986,542,232	36,554,723,164	101,777,235,363	129,634,259,517
Social insurance, health insurance, union fee and unemployment insurance expenses	2,260,021,960	2,901,265,760	9,750,092,510	11,939,377,810
Expense for office supplies	605,575,304	422,376,099	1,512,314,942	2,253,162,213
Expense for tools	400,647,719	1,783,047,808	2,678,973,380	8,731,144,223
Depreciation of fixed assets expenses	10,635,262,518	11,299,878,328	44,529,789,090	40,480,216,312
External service expenses	35,620,324,436	51,553,213,310	118,353,412,479	152,618,147,098
Other expenses	16,240,837,196	9,853,809,696	23,147,819,222	16,050,962,000
Total	**92,749,211,365**	**114,368,314,165**	**301,749,636,986**	**361,707,269,173**

37. OTHER INCOME AND EXPENSES

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*	*2024 Accumulated VND*	*2023 Accumulated VND*
Other income				
Gain from disposal of assets	24,622,228	260,233,721	42,508,969	291,679,175
Other incomes	722,017,364	730,500,664	2,461,728,693	2,122,526,823
Total other incomes	**746,639,592**	**990,734,385**	**2,504,237,662**	**2,414,205,998**
Other expenses				
Loss from disposal of assets	(164,879,426)	-	(665,923,164)	(60,808,104)
Other expenses	(1,922,248,753)	(462,123,070)	(2,250,933,770)	(862,661,288)
Total other expenses	**(2,087,128,179)**	**(462,123,070)**	**(2,916,856,934)**	**(923,469,392)**
Total	**(1,340,488,587)**	**528,611,315**	**(412,619,272)**	**1,490,736,606**

38. CORPORATE INCOME TAX

38.1. Corporate income tax ("CIT")

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date. The company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on total taxable profits according to Circular No. 78/2014/TT-BTC effective from August 2, 2014.

The estimated current corporate income tax is represented in the table below:

	2024 VND	*2023 VND*
Profit before tax	**3,543,527,483,662**	**2,848,566,970,193**
Adjustments to increase/(decrease) accounting profit:		
Adjustments to increase accounting profit:		
- *Loss from revaluation of FVTPL financial assets*	*454,068,036,687*	*215,044,268,224*
- *Loss from revaluation of outstanding covered warrants*	*191,616,952,989*	*55,341,289,560*
- *Provision for impairment of unlisted securities*	*22,734,432,466*	-
- *Other adjustments*	*5,873,252,017*	-
Adjustments to decrease accounting profit:		
- *Income from tax exempted activities – dividends*	*(63,285,503,310)*	*(26,941,672,800)*
- *Expense of provision for impairment of securities during the period*	*(126,813,270,876)*	*(54,363,171,591)*
- *Gain from revaluation of FVTPL financial assets*	*(377,307,374,295)*	*(177,162,004,311)*
- *Gain from revaluation of outstanding covered warrants*	*(159,281,244,677)*	*(93,766,534,226)*
- *Other adjustments*	*(27,880,229,554)*	*(60,126,522,193)*
- *Profit before tax from subsidiaries*	*(125,756,676,377)*	*(111,129,983,753)*
- *Gain from investments in associates*	*(66,539,454,985)*	*(33,075,079,829)*
Estimated current taxable income	**3,270,956,403,747**	**2,562,387,559,274**
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated CIT expenses	**654,191,280,749**	**512,477,511,855**
Estimated CIT expenses in subsidiaries	**18,960,893,874**	**21,181,456,986**
CIT payable at the beginning of the year	289,075,048,638	32,608,856,929
CIT adjustment in accordance with tax finalization	21,692,656,277	9,695,804,238
CIT paid in the period	(849,075,293,089)	(286,888,581,370)
CIT payable at the end of the period	**134,844,586,449**	**289,075,048,638**

38.2. *Deferred corporate income tax*

Movement of deferred CIT during the period is as follows:

	2024 VND	*2023 VND*
Deferred corporate income tax assets		
Opening balance	**19,049,102,491**	**22,684,275,253**
Deferred CIT arising from (decrease)/increase provision expenses of unlisted shares non-deductible in the period	4,627,367,510	180,350,982
Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of FVTPL & AFS financial assets has not been deducted	-	4,439,572,576
Deferred CIT arising from temporary taxable expenses	-	(2,716,180,588)
Provision expense for impairment of loans in the period	(3,514,816)	(3,773,711)
Other deferred corporate income tax and other adjustment	328,150,696	(5,535,142,021)
Ending balance	**24,001,105,881**	**19,049,102,491**
Deferred corporate income tax payables		
Opening balance	**8,930,544,340**	**1,203,003,363**
Deferred CIT arising from the increase in revaluation of FVTPL financial assets	7,574,503,276	3,177,530,123
Deferred CIT arising from revaluation of AFS financial assets	8,870,877,711	1,571,596,462
Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	(3,473,363,788)	8,607,395,529
Deferred CIT arising from the temporary non-taxable income from subsidiaries	4,747,979,751	882,366,520
Other deferred corporate income tax payables and other adjustment	-	(6,511,347,657)
Ending balance	**26,650,541,290**	**8,930,544,340**

Deferred corporate income tax (income)/expenses are recorded in the consolidated income statement for the nine-month period ended 31 December 2024 and 31 December 2023 as follows:

	2024 VND	*2023 VND*
Deferred corporate income tax (income)/expense		
Deferred CIT arising from increased/(decrease) provision expense of unlisted securities non-deductible in the period	(4,627,367,510)	(180,350,982)
Deferred CIT arising from temporary taxable differences	(328,150,696)	1,739,974,952
Deferred CIT arising from reversal of provision for impairment of loans	3,514,816	3,773,711
Deferred CIT arising from temporary non-taxable income of subsidiaries	4,747,979,751	882,366,520
Deferred CIT relating to difference arising from the increase in revaluation of financial assets at FVTPL and the decrease in revaluation covered warrant payables	4,101,139,488	8,293,611,355
Deferred corporate income tax expense	**3,897,115,849**	**10,739,375,556**

39. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

Item	*Opening balance VND*	*Movement during the period VND*	*Changes in owners' equity recorded in income statement VND*	*Ending balance VND*
Gain/ (loss) from revaluation of AFS financial assets	(3,793,033,106)	35,483,510,846	-	31,690,477,740

40. ADDITIONAL INFORMATION FOR CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Incomes and expenses, gains or losses which are recorded directly to owners' equity:

	2024 VND	*2023 VND*
Income recorded directly to owners' equity	39,983,696,888	4,613,055,734
- *Gain from revaluation of AFS financial assets*	*35,483,510,846*	*2,493,352,734*
- *Other gains recorded directly to owner's equity*	*4,500,186,042*	*2,119,703,000*
Expense recorded directly to owners' equity	(18,175,194,359)	(2,425,333,327)
- *Loss arising from change in ownership rate of associates in their subsidiaries*	*(15,437,694,390)*	-
- *Other losses recorded directly to owner's equity*	*(2,737,499,969)*	*(2,425,333,327)*
Total	**21,808,502,529**	**2,187,722,407**

41. OTHER INFORMATION

41.1. Transactions with related parties

List of related parties and relationships with the Company is as follows:

Related parties	*Relationships*
NDH Investment Co., Ltd. and its subsidiary	SSI's Chairman is the owner and chairman of NDH Investment Co., Ltd.
	Member of the Board of Directors of SSI, Nguyen Duy Khanh, is the CEO of NDH Investment Co., Ltd.
Daiwa Securities Group Inc. and its subsidiaries	Strategic shareholder holding about 15.34% voting capital of SSI
The PAN Group JSC and its subsidiaries	Chairman of SSI is also the Chairman of the PAN Group, Associate company
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Associate company
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.	Member of the Board of Directors cum CEO of SSI is also the Chairman of Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.
Nguyen Saigon Co., Ltd.	The Chairman of Nguyen Saigon Co., Ltd. is the brother of SSI's Chairman

Significant balances and transactions with related parties as at 31 December 2024 and for the period then ended are as follows:

		Receivables/(Payables)				Revenues/
Parties	*Transaction*	*Opening balance VND*	*Increase VND*	*Decrease VND*	*Ending balance VND*	*(Expenses) VND*
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Capital contribution under the equity method	10,941,229,341	95,866,697	-	11,037,096,038	95,866,697
	Fund manager fee	275,452,452	277,175,647	(275,452,452)	277,175,647	277,175,647
Nguyen Saigon Co., Ltd	SSI dividend at 10% rate in cash	(2,500,001,000)	-	2,500,001,000	-	
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd	Deposit for office rental	691,524,000	-	-	691,524,000	-
	Office rental expenses and other services	-	(1,194,295,545)	1,163,028,582	(31,266,963)	(1,194,295,545)
	SSI dividend at 10% rate in cash	(58,901,068,000)	-	58,901,068,000	-	-
The PAN Group JSC and its subsidiaries	Revenue from consultant service	(100,000,000)	100,000,000	-	-	90,909,091
	Selling securities transaction	-	15,984,141,974,085	(15,984,141,974,085)	-	25,040,035,116
	Buying securities transaction	-	(17,964,242,936,842)	17,964,242,936,842	-	-
	Revenue from securities transaction and other securities services	-	1,780,124,522	(1,780,124,522)	-	1,780,124,522
	Capital contribution under the equity method	630,336,728,636	27,082,158,677	(15,437,694,390)	641,981,192,924	27,082,158,677
	Accrual interest income from bonds	21,233,972,602	18,708,932,080	(34,009,534,819)	5,933,369,863	13,147,835,754
	Other revenue	-	7,186,787,989	(7,186,787,989)	-	7,186,787,989
Daiwa Securities Group Inc. and its subsidiaries	Commission fee	(2,316,874,942)	(2,246,473,231)	2,149,150,044	(2,414,198,129)	(2,246,473,231)
	Revenue from investment advisory	360,926,822	-	-	360,926,822	-
	SSI dividend at 10% rate in cash	(231,737,895,000)	-	231,737,895,000	-	-
	Revenue from fund investment advisory	1,145,478,740	1,187,557,613	(1,184,549,918)	1,148,486,435	1,148,486,435

		Receivables/(Payables)				
Parties	*Transaction*	*Opening balance VND*	*Increase VND*	*Decrease VND*	*Ending balance VND*	*Revenues/ (Expenses) VND*
	Portfolio management fee	7,475,132	22,425,396	(22,425,396)	7,475,132	22,425,396
	Revenue from securities transaction and other securities services	-	498,004,888	(498,004,888)	-	498,004,888
NDH investment Company Ltd. and its subsidiary	SSI dividend at 10% rate in cash	(126,237,688,000)	-	126,237,688,000	-	-
	Securities selling transactions	-	580,481,300,000	(580,481,300,000)	-	248,907,972
	Securities buying transactions	-	(2,829,196,040,000)	2,829,196,040,000	-	-
Members of Board of Directors and the Managements and other related persons	SSI dividend at 10% rate in cash	(29,672,224,000)	-	29,672,224,000	-	-
	Revenue from securities transaction and other securities services	-	214,742,098	(214,742,098)	-	214,673,656
	Portfolio management fee	6,708,533	20,349,217	(20,125,599)	6,932,151	20,349,217

Transactions with other related parties

Total salary and remuneration of members of Board of Directors and Board of Management:

	Q4/2024 VND	*Q4/2023 VND*
Salary, bonus and welfare	5,436,800,000	3,810,414,000
Remuneration of the Board of Directors	575,555,556	579,555,556
Total	**6,012,355,556**	**4,389,969,556**

41.2. *Segment information*

Segment information by business lines

	Brokerage and customer services (1) VND	*Proprietary trading VND*	*Treasury VND*	*Portfolio Management VND*	*Investment banking and others VND*	*Total VND*
4th Quarter of 2024						
1. Direct income (1)	903,611,507,672	1,094,617,477,840	112,609,423,615	37,724,730,802	117,423,217,525	2,265,986,357,454
2. Direct expenses	511,798,443,166	944,744,667,154	54,864,397,766	29,467,616,661	77,592,258,541	1,618,467,383,288
3. Depreciation and allocated expenses	74,848,613,572	3,895,466,877	5,935,949,527	5,008,457,414	3,060,723,975	92,749,211,365
Profit before tax	**316,964,450,934**	**145,977,343,809**	**51,809,076,322**	**3,248,656,727**	**36,770,235,009**	**554,769,762,801**
Ending balance						
1. Direct segment assets	22,034,907,599,753	45,244,318,209,882	4,846,420,725,849	62,728,745,251	325,341,567,385	72,513,716,848,120
2. Allocated segment assets	601,063,761,836	31,282,128,869	47,668,005,895	40,219,879,974	24,578,815,540	744,812,592,114
3. Unallocated assets						248,773,119,488
Total assets	**22,635,971,361,589**	**45,275,600,338,751**	**4,894,088,731,744**	**102,948,625,225**	**349,920,382,925**	**73,507,302,559,722**
4. Direct segment liabilities	13,706,119,280,723	30,941,953,720,618	1,226,189,513,861	10,957,191,296	9,976,999,666	45,895,196,706,164
5. Allocated segment liabilities	366,358,415,155	19,066,980,714	29,054,446,803	24,514,689,490	14,981,199,133	453,975,731,295
6. Unallocated liabilities						331,479,510,495
Total liabilities	**14,072,477,695,878**	**30,961,020,701,332**	**1,255,243,960,664**	**35,471,880,786**	**24,958,198,799**	**46,680,651,947,954**

(1) Income mainly from brokerage, margin lending, investment advisory and custodian services

	Brokerage and customer services VND	*Proprietary trading VND*	*Treasury VND*	*Portfolio Management VND*	*Investment banking and others VND*	*Total VND*
4th Quarter of 2023						
1. Direct income	826,176,360,854	1,026,722,443,459	180,977,285,481	40,475,591,663	21,312,613,754	2,095,664,295,211
2. Direct expenses	511,349,165,290	633,589,862,790	138,473,981,278	21,938,144,488	31,861,705,032	1,337,212,858,878
3. Depreciation and allocated expenses	83,717,605,968	10,178,779,961	7,433,940,421	7,090,835,478	5,947,152,337	114,368,314,165
Profit before tax	**231,109,589,596**	**382,953,800,708**	**35,069,363,782**	**11,446,611,697**	**(16,496,243,615)**	**644,083,122,168**
Ending balance						
1. Direct segment assets	15,168,708,348,625	45,722,961,914,322	7,146,111,634,126	27,279,780,054	206,523,389,437	68,271,585,066,564
2. Allocated segment assets	325,328,507,618	39,554,968,823	28,888,460,376	27,555,146,820	23,110,768,301	444,437,851,938
3. Unallocated assets	-	-	-	-	-	525,304,184,150
Total assets	**15,494,036,856,243**	**45,762,516,883,145**	**7,175,000,094,502**	**54,834,926,874**	**229,634,157,738**	**69,241,327,102,652**
4. Direct segment liabilities	10,848,000,563,524	31,007,696,148,338	3,316,184,623,380	3,776,201,551	10,737,079,324	45,186,394,616,117
5. Allocated segment liabilities	301,189,178,212	36,619,995,712	26,744,940,688	25,510,558,810	21,395,952,551	411,460,625,973
6. Unallocated liabilities	-	-	-	-	-	402,579,749,749
Total liabilities	**11,149,189,741,736**	**31,044,316,144,050**	**3,342,929,564,068**	**29,286,760,361**	**32,133,031,875**	**46,000,434,991,839**

Segment information by geographic area

Company's activities are mainly in the territory of Vietnam.

The Company has a subsidiary, SSI International Corporation ("SSIIC"), which operates in the US real estate business. However, SSIIC's total revenue, expenses and total assets are very low compared to the Company's total revenue, expenses and total assets (less than 5%). As a result, the Company does not present segmental reports by geographical area in the notes to the consolidated financial statements.

42. KEY OPERATIONAL FACTORS WHICH IMPACTED THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Company's consolidated profit after tax in the 4th Quarter of 2024 was VND 438,363,785,455, decreased by VND 75,968,067,683 (equivalent to 15%) in comparison with that in the 4th Quarter of 2023, mainly owing to the following reasons:

- The trading volume of the stock market decreased significantly, leading to a 32% decreased in gross profit from financial assets recognized through profit/loss (FVTPL) and Available-for-sale (AFS) financial assets in the 4th Quarter of 2024 compared to the same period last year equivalent to VND 190,451,691,131, securities brokerage revenue decreased by 15% amounted to VND 55,333,308,268, expenses for brokerage decreased by 13% equivalent to VND 45,666,414,018 compared to the same period.

- Lending revenue increased by 30% in comparison with that in the 4th Quarter of 2023, equivalent to VND 131,575,174,034, while interest expenses increase by 3% equivalent to VND 12,307,125,163

For business results in 2024, The Company's consolidated profit after tax was VND 2,845,109,032,672 , increased by 24% (equivalent to VND 550,636,211,114) compared to the same period in 2023 mainly due to the following reasons:

- Gross profit from financial assets recognized through profit/loss FVTPL and AFS in 2024 increased by 3% compared to the same period equivalent to 78,110,358,984 VND because of a significant growth in investment in valuable papers and securities trading.

- Outstanding balance of margin lending in 2024 has grown better than in 2023, increasing by 33% in revenue from loan equivalent to VND 510,926,969,037, while interest expenses decreased by 4% equivalent to VND 64,674,259,972.

43. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that has affected or may significantly affect the operations of the Company, the 4th Quarter of 2024 results of its operations which is required to be adjusted or disclosed in the 4th Quarter of 2024 consolidated financial statements.

Ms. Bui Thi Quanh	Ms. Nguyen Thi Hai Anh	Mr. Nguyen Hong Nam
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam
24 January 2025